HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu:	01/GR-2022
Tên gói thầu:	Gói số 01: Thuốc Generic
Dự án:	Mua thuốc năm 2022 tại Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế
Phát hành ngày:	15/04/2022
Ban hành kèm theo Quyết định:	1194/QĐ-ĐHYD ngày 13/04/2022

Bên mời thầu

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC HUẾ

PGS.TS Nguyễn Khoa Hùng

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt 3

Từ ngữ viết tắt 4

Hướng dẫn lập hồ sơ dự thầu 5

Phần 1 – THỦ TỤC ĐẤU THẦU 7

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu 7

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu 28

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT 32

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu 41

Phần 2 – YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP 73

Chương V. Phạm vi cung cấp 73

Phần 3 – ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 76

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng 76

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng 82

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng 86

Phần 4 – PHỤ LỤC 97

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm thuốc *(nếu có)*.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng *(Thư bảo lãnh)* và Bảo lãnh tiền tạm ứng *(nếu có yêu cầu về tạm ứng)* do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam
GSP	(Good Storage Practice): Thực hành tốt bảo quản thuốc
GDP	(Good Distribution Practice): Thực hành tốt phân phối thuốc
GMP	(Good Manufacturing Pratice): Thực hành tốt sản xuất thuốc
GACP	(Good Agricultural and Collection Practices): Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc
VAT	(Value Added Tax): Thuế giá trị gia tăng
ICH	(Internatinal Conference on Harmonization): Hội nghị quốc tế về hài hòa hóa các thủ tục đăng ký dược phẩm sử dụng cho con người.
PIC/S	(Pharmaceutical Inspection Co-operation Scheme): Hệ thống hợp tác về thanh tra dược phẩm.
SRA	(Stringent Regulatory Authorities): Cơ quan quản lý dược chặt chẽ
WHO	(World Health Organization): Tổ chức Y tế thế giới.
NLTC	Năng lực tài chính
GĐKLH	Giấy đăng ký lưu hành
GPNK	Giấy phép nhập khẩu

HƯỚNG DẪN LẬP HỒ SƠ DỰ THẦU

HSDT gồm 02 phần: HSĐXKT và HSĐXTC, được sắp xếp theo thứ tự dưới đây có mục lục và đánh số trang từ đầu đến cuối, giữa mỗi phần có tờ phân trang màu, được quy định cụ thể như sau:

I. HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT:

1. Đơn dự thầu *(Mẫu số 01)*
2. Giấy ủy quyền *(Mẫu số 02, nếu có).* Đồng thời, nhà thầu cần phải gửi bản sao có công chứng Điều lệ công ty hoặc Quyết định thành lập chi nhánh, hoặc Quyết định bổ nhiệm để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền.
3. Thỏa thuận liên danh *(Mẫu số 03, nếu có)*.
4. Bảo lãnh dự thầu bản gốc *(Mẫu số 04a hoặc 04b).*
5. Giấy ủy quyền hoặc quyết định phân công công tác *(Bản gốc, nếu có)*
6. Bảng kê khai thông tin về nhà thầu *(Mẫu số 05a hoặc 05b)*
7. Biểu mẫu dự thầu *(Mẫu số 11) và USB* chứa: file Danh mục dự thầu theo Mẫu số 11
8. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm nhà thầu:

a. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc trong phạm vi kinh doanh sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. *(bản sao có công chứng)*

b. Giấy chứng nhận thực hành tốt, tùy theo loại hình kinh doanh: GSP *(đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc)*; GDP *(đối với cơ sở bán buôn thuốc)*; GMP *(đối với cơ sở sản xuất thuốc)*, bản sao công chứng.

c. Bảng tổng hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện *(Mẫu số 06a)* và Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện *(Mẫu số 06b)*: Nhà thầu phải cung cấp số Hợp đồng theo yêu cầu của HSMT và kèm theo các tài liệu chứng minh đã hoàn thành:

- Bản chụp *(có chứng thực)* văn bản Hợp đồng đính kèm Danh mục thuốc kèm theo hợp đồng *(Phụ lục bảng giá hợp đồng).*

- Bản chụp một trong các tài liệu sau:

+ Xác nhận của Chủ đầu tư/Bên mua về hợp đồng đã hoàn thành *(Có chứng thực);*

+ Biên bản thanh lý hợp đồng *(Có chứng thực);*

+ Các hóa đơn bán hàng *(Có đóng dấu treo của nhà thầu)*: Tổng giá trị các hóa đơn bán hàng này phải đáp ứng yêu cầu của HSMT; nhà thầu phải lập Bảng kê cho các hóa đơn này theo thời gian từ khi bắt đầu cung ứng theo Hợp đồng cho đến kết thúc/hiện tại bao gồm các thông tin: số thứ tự, số hóa đơn, ngày xuất, giá trị hóa đơn đã có thuế giá trị gia tăng. Nếu nhà thầu không thực hiện đúng hướng dẫn thì bên mời thầu không chịu trách nhiệm về thiệt hại *(nếu có)* cho nhà thầu trong việc đánh giá nội dung này.

d. Tình hình tài chính của nhà thầu *(Mẫu số 07).*

e. Nguồn lực tài chính của nhà thầu *(Mẫu số 08).*

f. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các Hợp đồng đang thực hiện *(Mẫu số 09)*.

g. Báo cáo tài chính 3 năm gần nhất *(Có công chứng hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).*

9. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ nếu có *(Mẫu số 10)*

10. Giấy cam kết *(Mẫu số 18)*

11. Tài liệu khác có liên quan đến HSĐXKT.

- Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu.
- Thay đổi tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, quy cách đóng gói, đường dùng,... *(nếu có).*
- Các giấy tờ gia hạn liên quan đến sản phẩm *(nếu có).*

II. HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH:

1. Đơn dự thầu *(Mẫu số 12a hoặc 12b).*
2. Giấy ủy quyền *(Mẫu số 02, nếu có)*. Đồng thời, nhà thầu cần phải gửi bản chụp có công chứng, hoặc bản sao của cơ quan có thẩm quyền Điều lệ công ty hoặc Quyết định thành lập chi nhánh, hoặc Quyết định bổ nhiệm để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền.
3. Biểu giá dự thầu *(Mẫu số 13)* và USB chứa file theo Mẫu số 13.
4. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi[(1)] *(Mẫu số 14a và 14b nếu có).*
5. Thư giảm giá *(nếu có).*
6. Tài liệu khác có liên quan đến HSĐXTC *(nếu có)*.

III. ĐÓNG GÓI HỒ SƠ DỰ THẦU:

- HSĐXKT gồm: 01 bản gốc và 01 bản chụp đóng riêng thành 02 túi khác nhau *(Bên ngoài của từng túi có ghi đầy đủ các thông tin: Bản gốc hoặc Bản chụp; tên nhà thầu; HSĐXKT; tên đơn vị mời thầu và địa chỉ; tên gói thầu)* cho vào trong 01 túi lớn kèm USB có chứa file biểu mẫu dự thầu *(Mẫu số 11)*. Sau đó tiến hành niêm phong và các thông tin ghi bên ngoài túi đựng HSĐXKT theo đúng quy định tại Mục 20- CDNT.

- HSĐXTC gồm: 01 bản gốc và 01 bản chụp đóng riêng thành 02 túi khác nhau *(Bên ngoài của từng túi có ghi đầy đủ các thông tin: Bản gốc hoặc Bản chụp; tên nhà thầu; HSĐXTC; tên đơn vị mời thầu và địa chỉ; tên gói thầu)* cho vào trong 01 túi lớn kèm USB chứa file biểu giá dự thầu *(Mẫu số 13).* Sau đó tiến hành niêm phong và các thông tin ghi bên ngoài túi đựng HSĐXTC theo đúng quy định tại Mục 20- CDNT.

HSĐXKT và HSĐXTC được niêm phong vào 02 túi riêng, sau đó 2 túi này được niêm phong lại thành HSDT và các thông tin ghi bên ngoài túi đựng HSDT theo đúng quy định tại Mục 20- CDNT.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Thuật ngữ "thuốc" được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng. 1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần *(trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập)* thuộc gói thầu quy định tại **BDL**. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (*theo quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 và khoản 8 Điều 1 Thông tư 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020)* được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3. Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung đối với đấu thầu tập trung và thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL**.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn *(hoặc phương thức thu xếp vốn)* để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối

	với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSMT[1]; i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

[1] Quy định này không áp dụng đối với gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị.

	e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng *(sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ)* tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập; 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**; 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; 4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL**.
5. Tính hợp lệ của thuốc	5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể: a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.3 CDNT**.** b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược. c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền *(trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp)*. 5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc *(hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc)* và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định **tại BDL**. 5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 25 CDNT.
6. Nội dung	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT

của HSMT	theo quy định tại Mục 8 CDNT *(nếu có)*, trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:** - Chương V. Phạm vi cung cấp. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. **Phần 4. Phụ lục** 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu *(nếu có)* hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu *(nếu có)*. Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 21.2 CDNT. 7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT.

	8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. 8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại **BDL**. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó: 11.1. HSĐXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT; e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT. 11.2. HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT. 11.3. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 13.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho từng mặt hàng nêu trong cột "Tên thuốc" theo các mẫu tương ứng quy

	định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. 13.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu cụ thể nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSĐXTC của nhà thầu. 13.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 25 CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí *(nếu có)* theo suất thuế, mức phí, lệ phí quy định tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí *(nếu có)* thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.3 CDNT. 13.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu trong cột "Tên thuốc" chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào giá dự thầu.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT. 15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.
16. Tài liệu chứng minh	16.1. Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện

năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **BDL**.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT *(gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC)*, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu *(bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày)*. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc *(đối với trường hợp đặt cọc)* như quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định

	tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu *(đơn vị thụ hưởng)*, không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT *(bao gồm HSĐXKT hoặc HSĐXTC)* sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.
19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSĐXKT, 1 bản gốc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT", "BẢN GỐC HSĐXTC","BẢN CHỤP HSĐXKT", "BẢN CHỤP HSĐXTC". Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXKT SỬA ĐỔI","BẢN GỐC HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN GỐC HSĐXTC THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXTC THAY THẾ". 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3. Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá *(nếu có)*, các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và

	các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu *(nếu có)*, trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	20.1. Túi đựng HSĐXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSĐXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế *(bao gồm bản gốc và các bản chụp)* phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC; HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế *(nếu có phải được niêm phong)*. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 21.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo: "không được mở trước thời điểm mở HSĐXKT" theo quy định tại Mục 31.1 CDNT đối với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế *(nếu có)*; "không được mở trước thời điểm mở HSĐXTC" đối với túi đựng HSĐXTC và túi đựng HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế *(nếu có)*. 20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm	21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời

đóng thầu	thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL**. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. 21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSĐXKT" hoặc "SỬA ĐỔI HSĐXTC" hoặc "THAY THẾ HSĐXKT" hoặc "THAY THẾ HSĐXTC" hoặc "RÚT HSDT"; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT. 23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Bảo mật	24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC. 24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
25. Làm rõ HSDT	25.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu

	nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ *(của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT)*, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Nhà thầu được phép nộp bổ sung tài liệu làm rõ HSDT trong quá trình đánh giá HSDT. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDT. 25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 26.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 26.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 26.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
27. Xác định tính đáp ứng của HSDT	27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ

	bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu phụ	29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 10 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính *(trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt)*. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực *(không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ)*. Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3

	CDNT. 29.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	30.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. *Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước. Nếu không có chứng minh hoặc chứng minh nhưng không đầy đủ, thì không được tính điểm ưu đãi. 30.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức sau đây: $D\ (\%) = G^*/G\ (\%)$ Trong đó: - G^*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc. $D \geq 25\%$ thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 30.3.Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**. 30.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
31.Mở HSĐXKT	31.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo quy định tại Mục 31.3 CDNT của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL** trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 31.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSĐXKT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó

	là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXKT"; HSĐXKT sẽ được thay bằng HSĐXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXKT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXKT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc tại buổi mở HSĐXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 31.3. Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT hoặc HSĐXKT thay thế *(nếu có)* theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" *(nếu có)*; b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi *(nếu có)* và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết; c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXKT và các thông tin có liên quan khác; d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu *(nếu có)*; thoả thuận liên danh *(nếu có)*; bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT; đ) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSĐXKT thống nhất cách niêm phong túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ"; cách niêm phong do Bên mời thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSĐXTC theo quy định tại Mục 34 CDNT. 31.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 31.3 CDNT. Biên bản mở HSĐXKT phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
32. Đánh giá HSĐXKT	32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các

	HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 32.4. Đánh giá về kỹ thuật: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSĐXTC theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 32.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXKT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. 32.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSĐXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC.
33.Mở HSĐXTC	33.1. Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. 33.2. Tại lễ mở HSĐXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài để "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI” hoặc “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ”. 33.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSĐXTC, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSĐXTC”; HSĐXTC sẽ được thay bằng HSĐXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu.

	Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXTC" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXTC được mở và đọc tại buổi mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 33.4. Việc mở HSĐXTC được thực hiện đối với từng HSĐXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây: a) Mở bản gốc HSĐXTC, HSĐXTC sửa đổi *(nếu có)* hoặc HSĐXTC thay thế *(nếu có)* và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá *(nếu có)*, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá *(nếu có)* cho từng phần. Chỉ những thông tin về đề nghị giảm giá được đọc trong lễ mở HSĐXTC mới được xem xét và đánh giá; b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXTC và các thông tin có liên quan khác; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSĐXTC, thư giảm giá *(nếu có)*. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSĐXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSĐXTC. 33.5. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 33.2, 33.3 và 33.4 CDNT. Biên bản mở HSĐXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
34. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	34.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 34.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu. 34.3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu: a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**.

	34.4. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
35. Thương thảo hợp đồng	35.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT *(nếu có)* của nhà thầu; c) HSMT. 35.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá *(nếu có)*. Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số lượng mời thầu nêu trong "Chương V – Phạm vi cung cấp" thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung số lượng thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSĐXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. d) Trong quá trình lựa chọn nhà thầu tập trung, để bảo đảm hiệu quả kinh tế của gói thầu, việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định 63/2014/NĐ-CP và có thể xem xét xử lý tình huống như sau: Trường hợp có một mặt hàng thuốc với số lượng lớn được phân chia thành các gói thầu theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 40 Thông tư này và có cùng một mặt hàng được đề nghị trúng thầu ở nhiều gói thầu với mức giá chênh lệch nhau thì có thể xem xét theo hướng yêu cầu nhà thầu phân tích các yếu tố cấu thành giá dự thầu, giải thích, làm rõ về sự chênh lệch giá của cùng một mặt hàng nhưng được cung cấp tại các địa điểm khác nhau. Các phân tích này dùng để làm cơ sở thương thảo hợp đồng hướng tới mức giá của mặt hàng thuốc đó tại gói thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhằm bảo đảm mang lại hiệu quả kinh tế của gói thầu. Trường hợp có mặt hàng thuốc ở một nhóm thuốc chỉ có 01 giấy đăng ký lưu hành trên thị trường nên chỉ có 01 nhà thầu tham dự, không có sự cạnh tranh về giá và giá đề nghị trúng thầu tại nhóm này cao hơn giá đề

	nghị trúng thầu của mặt hàng cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế đường dùng tại nhóm khác có tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn và có giá cạnh tranh hơn do có nhiều nhà thầu tham dự thì có thể xem xét việc thương thảo hợp đồng với nhà thầu về mức giá đề nghị trúng thầu nhằm bảo đảm phù hợp với việc phân nhóm thuốc theo tiêu chí kỹ thuật theo nguyên tắc sau: - Giá trúng thầu Nhóm 1 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; - Giá trúng thầu Nhóm 2, Nhóm 3 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu và Nhóm 1; - Giá trúng thầu Nhóm 4 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2 sản xuất tại Việt Nam và Nhóm 3; - Giá trúng thầu Nhóm 5 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2; Nhóm 3 và Nhóm 4. 35.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC *(nếu có)*, bao gồm cả các đề xuất thay đổi của nhà thầu; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu *(nếu có)* nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 28 CDNT; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 35.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 35.5. Trường hợp thương thảo không thành công hoặc nhà thầu không có khả năng đáp ứng số lượng yêu cầu tại Hồ sơ mời thầu, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT.
36. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 36.1. Có HSDT hợp lệ; 36.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 36.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**;

	36.6. Đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước. - Trường hợp phần trong gói thầu mà giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá *(nếu có)* của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, xử lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019; - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có liên quan. b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất theo quy định, cụ thể: - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic và trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được xem xét đề nghị trúng thầu. c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá đánh giá hoặc điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau: - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất; - Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương; - Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế; - Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn.
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	37.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không

	được lựa chọn của từng nhà thầu. 37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
38. Thay đổi số lượng thuốc	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 18.5 CDNT.
40. Hủy thầu	40.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 40.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 40.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 40.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 40.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT.
41. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	41.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 41.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại Hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh có đủ số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hoá đơn mua vào, bán ra tương

	ứng. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 41.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
42. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	42.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6 **ĐKCT**. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 42.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
43. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
44. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu: **BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC HUẾ**
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói số 01: Thuốc Generic Tên dự án: Mua thuốc năm 2022 tại Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
CDNT 2	Nguồn vốn: 100% từ nguồn thu khám chữa bệnh hợp pháp của Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế.
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế (Địa chỉ: 51 Nguyễn Huệ - Phường Vĩnh Ninh - TP Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế, Điện thoại: 0234.3847146, Fax: 0234.3826269), trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với[1]: Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế (Địa chỉ: 51 Nguyễn Huệ - Phường Vĩnh Ninh - TP Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế, Điện thoại: 0234.3847146, Fax: 0234.3826269)
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: Có áp dụng.
CDNT 5.3	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: *[Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan:* *Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu.* *Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ:* http://www.dav.gov.vn*);* *Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hoá đơn mua vào, bán ra tương ứng.* *Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu, bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt*

[1] Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.] - Các thông tin liên quan đến thuốc, trong trường hợp có sự khác biệt giữa Cục Quản lý Dược công bố và thực tế *(Các văn bản Cục Quản lý Dược đính chính, Giấy GPs hết hạn đã được gia hạn nhưng Bộ Y tế chưa cập nhật kịp thời; Số đăng ký hết hạn đã có Công văn gia hạn,…)*, **nếu nhà thầu không cung cấp các văn bản theo HSDT, thì mọi sự khác biệt này bên mời thầu không chịu trách nhiệm.** Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 10 ngày. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.3	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: - Một trong các giấy tờ sau: Quyết định bổ nhiệm, Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh *(Bản sao công chứng)* trong đó có tên người được uỷ quyền; - Giấy uỷ quyền của Người đại diện Công ty trước pháp luật cho người ký thay *(Bản chính, theo Mẫu số 2 chương IV)*. - 01 USB ghi dữ liệu về kỹ thuật của các mặt hàng dự thầu - 01 USB ghi dữ liệu về tài chính của các mặt hàng dự thầu - Các thông tin trình bày trong USB phải phù hợp với Biểu mẫu dự thầu, Biểu giá dự thầu và các thông tin, tài liệu kỹ thuật mà nhà thầu đã kê khai trong HSDT.
CDNT 13.5	Các phần của gói thầu: Theo danh mục thuốc mời thầu chương V. Nhà thầu có thể tham gia dự thầu bất kỳ mặt hàng nào của gói thầu tùy theo năng lực. Đối với các mặt hàng thuốc trong Biểu phạm vi cung cấp thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp do Bộ Y tế công bố *(Thông tư 03/2019/TT-BYT và Quyết định 4043/QĐ-BYT ngày 06/9/2019),* nhà thầu không được chào thuốc nhập khẩu cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật theo quy định tại Khoản 3 Điều 27 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019. Việc đánh giá về mặt kỹ thuật và tài chính sẽ được thực hiện xét theo từng danh mục.
CDNT 16.2	Các tài liệu, thông tin để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh: - GSP *(Thực hành tốt bảo quản thuốc)*: Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc.

	- GDP *(Thực hành tốt phân phối thuốc)*: Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GACP *(Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc)*: Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu. - GMP *(Thực hành tốt sản xuất thuốc)*: Đối với cơ sở sản xuất thuốc. Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 11, Mẫu số 13 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. c) Thông báo trúng thầu hoặc hoá đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền *(hoá đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật)*; đ) Hoá đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSĐXKT và HSĐXTC) là: ≥ 150 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: tổng thành tiền của cột Giá trị bảo đảm dự thầu – tại Bảng phạm vi cung cấp (VND). - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 19.1	Số lượng bản gốc HSĐXKT: **01**, HSĐXTC: **01** Số lượng bản chụp HSĐXKT: **01**, HSĐXTC: **01** Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, với số lượng bằng số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC.

CDNT 21.1	Địa chỉ của Bên mời thầu *(sử dụng để nộp HSDT)*: **BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC HUẾ** - Địa chỉ: 51 Nguyễn Huệ - Phường Vĩnh Ninh - TP Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế - Điện thoại: 0234.3847146 Nơi nhận: ***Phòng Tổ chức Hành chính*** (0234.3847146) Thời điểm đóng thầu là: 8 giờ 30 phút, ngày 10 tháng 05 năm 2022.
CDNT 25.3	Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ đến Bên mời thầu là: **10 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 30.3	Cách tính ưu đãi: *Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây:* *Điểm ưu đãi = 0,075 × (giá thuốc ưu đãi/giá của phần tương ứng trong gói thầu) × điểm tổng hợp. Trong đó: Giá thuốc ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.*
CDNT 31.1	Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 9 giờ 00 phút, ngày 10 tháng 05 năm 2022, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: **Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế - 51 Nguyễn Huệ - Phường Vĩnh Ninh - Thành phố Huế.**
CDNT 32.1	Phương pháp đánh giá HSĐXKT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: Phương pháp chấm điểm quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
CDNT 34.1	Phương pháp đánh giá về tài chính: Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
CDNT 34.3(b)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất.
CDNT 36.5	Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất.
CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 38	- Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: không quá 10%. - Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: không quá 10%.
CDNT 43	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế, 51 Nguyễn Huệ – Phường Vĩnh Ninh – Tp Huế; Điện thoại: 0234.2240283. - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền: Giám đốc Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế, 51 Nguyễn Huệ – Phường Vĩnh Ninh – Tp Huế; Điện thoại: 0234.2240283. - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn: Khoa Dược – Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế; 51 Nguyễn Huệ - Phường Vĩnh Ninh - Tp Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế; Điện thoại: 0234.2240283.
CDNT 44	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Khoa Dược – Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế; 51 Nguyễn Huệ - Phường Vĩnh Ninh - TP Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế; Điện thoại: 0234.2240283.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXKT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh *(nếu có)*, giấy ủy quyền ký đơn dự thầu *(nếu có)*; bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11.1 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu *(nếu có)*. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu *(nếu có)* hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

đ) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu *(đơn vị thụ hưởng)* theo quy định tại Mục 18.2 CDNT; đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì Bên mời thầu sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại các Mục 18.4 và Mục 18.5 CDNT;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính *(nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh)* đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu *(nếu có)* và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận

trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với tổng các phần mà nhà thầu tham dự thầu trong gói thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính *(trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt)*. Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm *(không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ)*.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Bên mời thầu không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
				Nhà thầu liên danh			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	**Năng lực tài chính**						
1.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Nộp báo cáo tài chính từ năm 2019 đến năm 2021(1) để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính
1.2	**Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dược**	Doanh thu của ít nhất 01 trong 03(2) năm gần đây phải đạt tối thiểu ≥ Tổng giá trị các phần mà nhà thầu tham dự trong gói thầu × 1,5 (3)VND	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 7
1.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu(4)**	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao(5) hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là Tổng giá trị các phần mà nhà thầu tham dự trong gói thầu × 0,2(6).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Các Mẫu số 8, 9

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
				Nhà thầu liên danh			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
2	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự**	Số lượng hợp đồng tương tự[(7)] mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[(8)] trong vòng 03[(9)] năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): 03 hợp đồng[(10)]	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 6a, 6b

Ghi chú:

(1) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2019 đến năm 2021. Trong trường hợp này, nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021). Trường hợp nhà thầu mới thành lập, chưa đủ số năm hoạt động theo yêu cầu thì được phép nộp báo cáo tài chính chứng minh tình hình tài chính lành mạnh trong khoảng thời gian hoạt động kể từ khi thành lập tính đến thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2019 đến năm 2021. Trường hợp nhà thầu thành lập ngày 15/5/2019, nhà thầu nộp báo cáo tài chính năm 2020 và 2021).

(2) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu nộp báo cáo tài chính tại tiêu chí 1.1 Mục 1 Bảng này.

(3) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu tối thiểu:

a) Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu tối thiểu một năm = (Giá của phần trong gói thầu / thời gian thực hiện hợp đồng theo năm) × k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu tối thiểu một năm = Giá của phần trong gói thầu × k.

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1.

Giá từng phần trong gói thầu là giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu đã được phê duyệt. Đơn vị tổ chức đấu thầu phải tiến hành công bố giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu.

c) Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.

(4) Thông thường áp dụng đối với những thuốc đặc thù, phức tạp, quy mô lớn, có thời gian sản xuất dài.

(5) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(6) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t × (Tổng giá trị các phần mà nhà thầu tham dự trong gói thầu).

Thông thường yêu cầu hệ số "t" trong công thức này là từ 0,2 đến 0,3.

(7) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

- Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

- Đối với quy định về số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự trong số năm quy định tại tiêu chí về Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự: nhà thầu được cung cấp các hợp đồng tương tự trong thời gian quy định tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ số lượng các hợp đồng tương tự theo yêu cầu.

Ví dụ: Hồ sơ mời thầu yêu cầu "Số lượng hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): 02 hợp đồng". Nhà thầu được cung cấp đủ 02 hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ 02 các hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong 3 năm liền tính đến thời điểm đóng thầu.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu nộp báo cáo tài chính tại tiêu chí 1.1 Mục 1 Bảng này (thông thường là 03 đến 05 năm).

(10) Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp (thông thường từ 01 đến 03 hợp đồng).

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm theo Hồ sơ mời thầu này.

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; Bảng biểu giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11.2 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung

sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu *(nếu có)*. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu *(nếu có)* hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng biểu giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính

Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:

Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá áp dụng cho các gói thầu mua sắm thuốc khi không áp dụng được phương pháp giá thấp nhất và phương pháp giá đánh giá và việc áp dụng phương pháp giá thấp nhất không đạt được mục tiêu về hiệu quả kinh tế.

Khi áp dụng phương pháp này thì tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật phải sử dụng phương pháp chấm điểm. Sử dụng thang điểm 100 hoặc 1.000 thống nhất với thang điểm về kỹ thuật để xác định điểm giá.

Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa kỹ thuật và giá. Tùy theo quy mô, tính chất của từng gói thầu cần xác định tỷ trọng điểm về kỹ thuật và tỷ trọng điểm về giá cho phù hợp bảo đảm tỷ trọng điểm về kỹ thuật cộng với tỷ trọng điểm về giá bằng 100%, trong đó tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) 30%, tỷ trọng điểm về giá (G) 70%

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá *(nếu có)*;

Bước 5. Xác định điểm giá:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = (G_{\text{thấp nhất}} \times 100) / G_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

- $\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}$: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;

- $G_{\text{thấp nhất}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC thấp nhất;

- $G_{\text{đang xét}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = (K \times \text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + G \times \text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}) + \Delta_{UĐ}$$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp;

- G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp;

- K + G = 100%. Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và về giá (G) phải được xác định cụ thể trong HSMT;

- $\Delta_{\text{ƯĐ}}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 30 CDNT *(nếu có)*.

Bước 7. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thiếu *(thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp)* mà không có đơn giá tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSĐXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu này; trường hợp HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Do gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.5 CDNT thì thực hiện như sau:

6.1. Trong HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

6.2. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất *(đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất)*; giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất *(đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá)*; điểm tổng hợp của từng phần là cao nhất *(đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá)* và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt;

6.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

6.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Mẫu số 05(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 06(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 07. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 08. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 09. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu

Mẫu số 18. Giấy cam kết

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC

Mẫu số 12(a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Mẫu số 12(b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu

Mẫu số 14(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi

Mẫu số 14(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá

A. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU [(1)]
(thuộc HSĐXKT)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số___*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là ___*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* [(2)]. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian ____ [(3)]ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[(4)].

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(5)]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(6)]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ cung cấp thuốc, hoàn thành dịch vụ (nếu có) nêu trong HSDT.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến*

hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 ***BDL.***

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN [1]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____*[ghi tên, số CCCD/CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ____*[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho ____*[ghi tên, số CCCD/CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]*thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu___*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____*[ghi tên dự án]* do ____*[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn][2].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

.....,ngày..... tháng..... năm.....	....., ngày ..... tháng..... năm.....
Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH[(1)]

_____ , ngày tháng năm

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: *[ghi tên dự án]*

Căn cứ[(2)] *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ[(2)] *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu __*[ghi tên gói thầu]* ngày __ tháng__ năm__*[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày ___tháng____năm___*(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu___*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____*[ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu___*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____*[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[(3)]:

- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn

bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây [(4)]:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ___ - ___	- ___% - ___%
2	Tên thành viên thứ 2	- ___ - ___	- ___% - ___%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ___ bản, mỗi bên giữ___ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH
[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04(a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng:___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____[(2)] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[(3)].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 ***BDL.***

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 ***BDL.***

Mẫu số 04(b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu][(2)]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____[(3)] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[(4)].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng

chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

*(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.*

*(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

Mẫu số 05(a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____
Trang_____/_____trang

Tên nhà thầu:___*[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:___[*ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:___[*ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:__*[tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 05(b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH[(1)]

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____
Trang_____ /_____ trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(a)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN [(1)]

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	**Tên và số hợp đồng**	**Ngày ký hợp đồng**	**Ngày hoàn thành**	**Giá hợp đồng *(đối với nhà thầu độc lập)***	**Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm *(đối với trường hợp thành viên liên danh)***	**Tên dự án**	**Tên chủ đầu tư**	**Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng**

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(b)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[1]

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương_____VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương___ VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III[2]			
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên).

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 07

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU [(1)]

Tên nhà thầu: _____
Ngày: _____
Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất [(2)] [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc[(3)]			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất[(4)], như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác

nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Các tài liệu khác.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 08

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH[(1)]

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao[(2)], các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu số 9.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
…		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

……, ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 9).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 9.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán,

các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 09

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN[(1)]

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)[(2)]	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)[(3)]	Yêu× cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 10

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[1]

STT	Tên nhà thầu phụ[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]
1					
2					
3					
4					
…					

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 11

BIỂU MẪU DỰ THẦU

Tên nhà thầu:
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[(1)]:
Tên gói thầu:

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất [(2)]	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK [(3)]	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính[(4)]	Số lượng dự thầu	Phân loại[(5)]	Giá trị bảo đảm dự thầu[(6)]
	[ghi số thứ tự theo danh mục mời thầu]															
														Tổng giá trị bảo đảm dự thầu		.....

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).

5. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

a. *Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.*
b. *Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.*
c. *Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.*

6. Giá trị đảm bảo dự thầu: Theo bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu của thuốc trong Hồ sơ mời thầu.

Biểu mẫu dự thầu phải được làm trên nền Excel font chữ Times New Roman (bản in chính thức và File lưu trên USB)

Nhà thầu phải kê khai chính xác các thông tin của từng danh mục trong Biểu mẫu dự thầu (Mẫu số 11), danh mục thuốc dự thầu sẽ bị loại nếu nhà thầu cung cấp thông tin về sản phẩm không trung thực, không khớp với hồ sơ sản phẩm gốc.

Nhà thầu phải kê khai chính xác các thông tin của từng danh mục trong 2 bảng: Biểu mẫu dự thầu (Mẫu số 11) và Biểu giá dự thầu (Mẫu số 13). Nếu có sự khác biệt của từng danh mục giữa 2 bảng thì danh mục đó sẽ bị loại.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Mẫu số 18

TÊN NHÀ THẦU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……., ngày ___ tháng ___ năm _____

GIẤY CAM KẾT

Kính gửi: **Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế**

Sau khi nghiên cứu HSMT, gói thầu số …..: …..... của Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế phát hành mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi ***…[ghi tên nhà thầu]…..,*** cam kết các điều khoản sau:

1. Hồ sơ Pháp lý còn hiệu lực (Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc, các tiêu chuẩn thực hành tốt của Nhà thầu: GMP/GSP/GDP).

2. Những tài liệu đi kèm trong hồ sơ dự thầu đều hợp lệ và chính xác.

3. Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước, không bị kết luận có tình hình tài chính không lành mạnh, phá sản, hoặc nợ đọng không có khả năng chi trả hoặc đang trong quá trình giải thể.

4. Tất cả các thuốc tham dự thầu đều đảm bảo chất lượng đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền (Cục QLD Việt Nam).

5. Có giấy đăng ký lưu hành sản phẩm hoặc Giấy phép nhập khẩu do cơ quan có thẩm quyền cấp.

6. Giá dự thầu không cao hơn giá bán buôn kê khai, kê khai lại đang còn hiệu lực và cam kết chưa có ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về mức giá đã kê khai.

7. Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc khi giao hàng.

8. Hạn sử dụng: Cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế tại thời điểm giao hàng, đảm bảo thuốc còn hạn sử dụng, hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Đối với thuốc trúng thầu có hạn sử dụng còn lại dưới 01 năm tính từ thời điểm giao hàng cho bệnh viện, đơn vị cung ứng phải có văn bản gửi cho bệnh viện thông báo về hạn sử dụng và được bệnh viện chấp thuận mới được nhập hàng.

9. Nhãn thuốc: Đúng theo Quy chế nhãn. Thực hiện theo Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ Y tế về "Quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc", có tờ hướng dẫn sử dụng thuốc bằng tiếng Việt.

10. Cung ứng đủ thuốc nếu trúng thầu, giao hàng tại kho thuốc của Khoa Dược, BV Trường ĐH Y-Dược Huế trong thời gian tối đa 07 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu.

11. Thu hồi thuốc trong trường hợp thuốc đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

12. Cung cấp bình bốc hơi khi trúng thầu các thuốc gây mê, cung cấp kim tiêm miễn phí khi trúng thầu các thuốc có hoạt chất insulin dạng bút tiêm, có nhiệt kế để kiểm tra nhiệt độ bảo quản thuốc tại thời điểm giao hàng (đối với hàng lạnh).

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về những cam kết trên.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú: Trong trường hợp liên danh, yêu cầu từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 12(a)

ĐƠN DỰ THẦU[(1)]

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu:__ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án:__ *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số:__*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi:__ *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[(2)]cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ____ [(3)]ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[(4)].

……, ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(5)]
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(6)]*]*

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong

HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 ***BDL****.*

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 12(b)

ĐƠN DỰ THẦU[1]

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*.

Tên gói thầu:__ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*.

Tên dự án:__ *[ghi tên dự án]*.

Thư mời thầu số:_ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*.

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[2] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:____*[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]* [3].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:_____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ____ [4]ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[5].

..., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [6]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [7]*]*

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong

HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

*(4) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

*(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 13

BIỂU GIÁ DỰ THẦU

Tên nhà thầu:
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[(1)]:
Tên gói thầu:

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất[(2)]	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK[(3)]	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính[(4)]	Số lượng dự thầu	Giá kê khai [(5)]	Đơn giá dự thầu[(6)]	Thành tiền
	[ghi số thứ tự theo danh mục mời thầu]															

....., ngày ..... tháng ..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:
1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.
2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".
3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.
4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).
5. Giá kê khai, Đơn giá dự thầu: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).
6. Đơn giá dự thầu của nhà thầu là giá giao thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
Biểu giá dự thầu phải được làm trên nền Excel font chữ Times New Roman (bản in chính thức và File lưu trên USB)

Nhà thầu phải kê khai chính xác các thông tin của từng danh mục trong Biểu giá dự thầu (Mẫu số 13), danh mục thuốc dự thầu sẽ bị loại nếu nhà thầu cung cấp thông tin về sản phẩm không trung thực, không khớp với hồ sơ sản phẩm gốc.
Nhà thầu phải kê khai chính xác các thông tin của từng danh mục trong 2 bảng: Biểu mẫu dự thầu (Mẫu số 11) và Biểu giá dự thầu (Mẫu số 13). Nếu có sự khác biệt của từng danh mục giữa 2 bảng thì danh mục đó sẽ bị loại.

Mẫu số 14(a)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[(1)]

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	**Tên thuốc thứ nhất**	
	Giá chào của thuốc trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại *(trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)*	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí *(nếu có)*	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) – (II) – (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) – (II)$
2	**Tên thuốc thứ hai**	
	…	
n	**Tên thuốc thứ n**	

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 14(b)

Tên cơ sở sản xuất trong nước	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	_____
	....., ngày... tháng .... năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

_____

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành: .....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng: .....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói: .....

Tên cơ sở sản xuất: .....

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Chi phí trong nước
A	**Sản lượng tính giá**					
B	**Chi phí sản xuất, kinh doanh**					
I	**Chi phí trực tiếp:**					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp *(trường hợp được trích khấu hao)*					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh *(chưa tính ở trên)* theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	**Chi phí chung:**					
5	Chi phí sản xuất chung *(đối với doanh nghiệp)*					
6	Chi phí tài chính *(nếu có)*					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	**Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ *(nếu có)***					
D	**Giá thành toàn bộ**					
Đ	**Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm**					

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Chi phí trong nước
E	**Lợi nhuận dự kiến**					
G	**Thuế giá trị gia tăng, thuế khác *(nếu có)* theo quy định**					
H	**Giá dự thầu**					

Ghi chú: Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc được Bên mời thầu đưa vào HSMT và phải bao gồm mô tả về các yêu cầu kỹ thuật mặt hàng thuốc sẽ được cung cấp cũng như tiến độ cung cấp.

Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ các nhà thầu khi lập các bảng giá theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.

1.1 Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

PHẠM VI CUNG CẤP THUỐC

Tên gói thầu: Gói số 01: Thuốc Generic

Đối với các mặt hàng thuốc trong Biểu phạm vi cung cấp thuộc Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp do Bộ Y tế công bố (Thông tư 03/2019/TT-BYT và Quyết định 4043/QĐ-BYT ngày 06/9/2019), nhà thầu không được chào thuốc nhập khẩu cùng nhóm tiêu chí kỹ thuật theo quy định tại Khoản 3 Điều 27 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019.

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
1										
2										
…										

(Phụ lục từ trang 101 -133)

1.2 Biểu tiến độ cung cấp

BIỂU TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

1.2.1 Giao đủ số lượng thuốc:

- Theo danh mục thuốc trúng thầu trong hợp đồng đã ký kết, cung cấp trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Theo số lượng từng đợt đặt hàng mỗi tháng và các đợt đột xuất của Bệnh viện.
- Hàng mới 100% không bị hư hao trong quá trình vận chuyển.

1.2.2 Giao đúng địa điểm:

- Giao hàng tại: Kho thuốc của Khoa Dược - Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế.

- Địa chỉ: 51 Nguyễn Huệ - Phường Vĩnh Ninh - Thành phố Huế - Thừa Thiên Huế.

1.2.3 Giao đúng thời gian:

- Trong vòng 07 ngày kể từ khi nhận được dự trù, Nhà thầu bị xem là vi phạm hợp đồng về tiến độ cung cấp khi trong khoảng thời gian này mà không cung cấp thuốc hoặc cung cấp thuốc nhưng không đầy đủ theo dự trù.

- Trong trường hợp dự trù đột xuất phục vụ cấp cứu, Bệnh viện đặt hàng liên tục 03 đơn đặt hàng (trong vòng 72 giờ, kể từ đơn hàng đầu tiên), nếu Nhà thầu không giao hàng trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được đơn hàng đầu tiên thì Bệnh viện sẽ lập biên bản và xem xét trừ vào điểm uy tín trong đợt thầu kế tiếp.

1.2.4 Thu hồi thuốc: nhà thầu phải thu hồi thuốc vô điều kiện trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Bên mời thầu.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

Tên dự án: Mua thuốc năm 2022 tại Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế

Tên gói thầu: Gói số 01: Thuốc Generic

Nội dung cung cấp chủ yếu: Thuốc sử dụng trong Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế (Xem danh mục mời thầu chương V phần 2).

Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

Địa điểm thực hiện Dự án:

BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC HUẾ

- Địa chỉ : 51 Nguyễn Huệ - Phường Vĩnh Ninh - Tp Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại : 0234.3847146
- Fax : 0234.3826269

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Yêu cầu chung:

+ Thuốc phải có tên hoạt chất, nồng độ/hàm lượng, dạng bào chế, số lượng,... đúng như yêu cầu tại bảng phạm vi tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc.

+ Thuốc phải có GĐKLH hoặc GPNK.

+ Thuốc phải đảm bảo theo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng kí với Cục Quản lý Dược – Bộ Y tế.

+ Phiếu kiểm nghiệm hợp lệ có đầy đủ các tiêu chí trong Dược điển Việt Nam hiện hành hoặc tiêu chuẩn cơ sở được cấp bởi cơ sở kiểm nghiệm nhà nước hoặc cơ sở đạt GLP.

+ Nhãn thuốc: Theo đúng Quy chế nhãn. Thực hiện theo Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ Y tế "Quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc", có tờ hướng dẫn sử dụng thuốc bằng tiếng Việt.

+ Thuốc phải còn nguyên bao bì đóng gói.

- Yêu cầu cụ thể:

+ Hạn sử dụng: Cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế tại thời điểm giao hàng, đảm bảo thuốc còn hạn sử dụng, *hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn*

dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Đối với thuốc trúng thầu có hạn sử dụng còn lại dưới 01 năm tính từ thời điểm giao hàng cho bệnh viện, đơn vị cung ứng phải có văn bản gửi cho bệnh viện thông báo về hạn sử dụng và được bệnh viện chấp thuận mới được nhập hàng.

+ Phiếu kiểm nghiệm: Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc khi giao hàng.

+ Phiếu báo lô: Trong trường hợp hóa đơn bán hàng không bao gồm thông tin về lô và hạn sử dụng của lô thuốc thì phải cung cấp phiếu báo lô rời kèm theo.

2.3. Các yêu cầu khác

- Cam kết cung ứng đủ thuốc nếu trúng thầu.
- Cam kết thu hồi thuốc trong trường hợp thuốc đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.
- Cam kết đảm bảo khả năng cung cấp thuốc theo đúng yêu cầu về chất lượng thuốc và đúng giá trúng thầu (kể cả trong trường hợp có trượt giá).
- Tùy từng trường hợp cụ thể, Bên mời thầu có thể yêu cầu Bên dự thầu cung cấp thêm các tài liệu đặc thù khác để chứng minh chất lượng của sản phẩm trước khi sử dụng.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Theo quy định tại Mục 22.1 ĐKC

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNGVÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu *(có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh)* và được quy định tại **ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí *(nếu có)*; 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thỏa thuận khung ký kết giữa Bệnh viện Trường Đại học Y-Dược Huế và Nhà thầu 2.3. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 2.4. Quyết định phê duyệt *(Thông báo)* kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.5. ĐKCT; 2.6. ĐKC; 2.7. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; 2.8. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT *(nếu có)*; 2.9. Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác trong **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể uỷ quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định uỷ quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản và gửi theo

	địa chỉ quy định tại **ĐKCT**. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**.
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan *(nếu có)* phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và các Dịch vụ liên quan *(nếu có)* trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT.** 12.2. Giá hợp đồng quy định tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp

	đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí *(nếu có)*. 12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng	Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 17.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này *(bao gồm cả các bản chụp)* sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương V – Phạm vi cung cấp.
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại **ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại **ĐKCT**.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quy định tại **ĐKCT**.
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **ĐKCT**. 22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc. 24.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại **ĐKCT.**
25. Bất khả kháng	25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện

	bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuốc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại **ĐKCT**. 26.2. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định; 27.4. Các trường hợp khác quy định tại **ĐKCT**.
28. Chấm dứt hợp đồng	28.1. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**. 28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần

	hợp đồng do mình thực hiện. 28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư/Bên mời thầu là: **BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC HUẾ**
ĐKC 1.3	Nhà thầu: *[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]*.
ĐKC 1.9	Địa điểm Dự án: **BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC HUẾ** - Địa chỉ : 51 Nguyễn Huệ - Phường Vĩnh Ninh - Tp Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế - Điện thoại : 0234.3847146 - Fax : 0234.3826269 Điểm giao hàng cuối cùng: Thuốc phải được giao tại **Kho thuốc của Khoa Dược - Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế**, theo địa chỉ: 51 Nguyễn Huệ - Phường Vĩnh Ninh - Thành phố Huế, ĐT: 0234.2240283
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: - Hợp đồng và các phụ lục kèm theo. - Thỏa thuận khung ký kết giữa Bệnh viện Trường Đại học Y – Dược Huế và nhà thầu. - Thư Chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. - Quyết định phê duyệt (Thông báo) kết quả lựa chọn nhà thầu. - Điều kiện cụ thể của hợp đồng. - Điều kiện chung của hợp đồng. - Bảng chào giá của nhà thầu.
ĐKC 4	Chủ đầu tư có thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC HUẾ Địa chỉ: 51 Nguyễn Huệ, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế. Điện thoại: 0234.2240283 Fax: 0234.3826269
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: *theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng).* - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% Giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực (400 ngày) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được hoàn trả trong vòng 20 ngày sau khi thanh lý toàn bộ hợp đồng hoặc thanh lý từng phần của hợp đồng theo Hợp đồng cụ thể ký giữa cơ sở y tế và nhà cung cấp.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: *[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT]*.
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không có
ĐKC 8.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày. **Giải quyết tranh chấp:** Bên mời thầu và Nhà thầu phải cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán trực tiếp về những bất đồng hay tranh chấp nảy sinh giữa hai bên và có liên quan đến hợp đồng. Nếu sau 30 ngày kể từ ngày các cuộc đàm phán trực tiếp mà Bên mời thầu và Nhà thầu không thể giải quyết tranh chấp trong hợp đồng thì một trong hai bên có quyền đưa việc tranh chấp lên tòa án giải quyết.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: - **Hóa đơn bán hàng theo quy định.** - **Phiếu báo lô và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng.** - **Trong trường hợp hóa đơn bán hàng đã bao gồm thông tin về lô và hạn sử dụng của lô thuốc thì không yêu cầu phiếu báo lô rời kèm theo.** Chủ đầu tư phải nhận được các thông tin và chứng từ nói trên trước khi tiếp nhận thuốc, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này. Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng: **Hợp đồng theo đơn giá cố định.**
ĐKC 12.2	Giá hợp đồng: *[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng]*.
ĐKC 13	Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng: - Điều chỉnh giá: Không áp dụng; - Điều chỉnh khối lượng: Tăng giảm không quá 20%
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: **Không được phép.**
ĐKC 15.1	- Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản theo quy định hiện hành. - Điều kiện thanh toán: Chi phí thuốc được xem là đủ điều kiện thanh toán khi thuốc đã được giao đủ cho cơ sở y tế, được kiểm tra đạt chất lượng và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, thông tin và chứng từ hợp lệ. - Thời hạn thanh toán: việc thanh toán chi phí thuốc giữa cơ sở y tế và nhà thầu là trong vòng 90 ngày kể từ ngày bên mua nhận đủ số lượng thuốc và bên bán cung cấp đủ các chứng từ hợp lệ theo quy định.

ĐKC 19	Đóng gói thuốc: Thuốc phải được đóng gói, bảo quản theo đúng quy cách và yêu cầu của nhà sản xuất theo đúng danh mục ghi trong hợp đồng; Thuốc phải được đóng gói đúng yêu cầu (nguyên đai, kiện, hộp đối với hàng chẵn kiện); còn nguyên nhãn, mác (không được cạo, sửa, tẩy xóa) để tránh hư hỏng, nhầm lẫn trong quá trình vận chuyển đến địa chỉ giao nhận cuối cùng như đã nêu trong hợp đồng; Với các thuốc lẻ (không đủ điều kiện đóng thùng) nhà thầu cần đóng gói theo đúng các nguyên tắc GDP khi giao nhận, vận chuyển.
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu chịu trách nhiệm bồi thường các mất mát, tổn thất, hỏng, vỡ trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng. Trong trường hợp xảy ra sự cố nguy hại đến người bệnh do sử dụng thuốc của Nhà thầu cung cấp thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường về vật chất và tinh thần cho người bệnh theo sự thỏa thuận giữa cơ sở y tế, nhà thầu với người bệnh.
ĐKC 21	**- Yêu cầu về vận chuyển thuốc:** Thuốc phải được giao tại **Kho của Khoa Dược - Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế**, theo địa chỉ: 51 Nguyễn Huệ - Phường Vĩnh Ninh - Thành phố Huế, mọi chi phí vận chuyển do nhà cung cấp chịu. **- Yêu cầu về bảo quản thuốc:** Theo quy định bảo quản của Nhà sản xuất. **- Các yêu cầu khác:** Cung cấp thuốc và giao các tài liệu, chứng từ kèm theo: Thuốc được giao nhận phải theo đúng tiến độ quy định trong HSMT và theo thỏa thuận của hai bên. Thuốc được giao nhận phải có hóa đơn, chứng từ hợp lệ phù hợp với quy định của pháp luật đi kèm.
ĐKC 22.1	Kiểm tra, thử nghiệm thuốc: Thuốc cung cấp sẽ được Bên mời thầu kiểm tra theo tiêu chuẩn của HSMT và được thực hiện tại kho của Khoa Dược, Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế. Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế có quyền kiểm tra, thử nghiệm, đối chiếu thuốc với mẫu lưu để khẳng định tính phù hợp của chúng với các đặc tính kỹ thuật thuốc của hợp đồng. Bên mời thầu không phải chịu các phí tổn phụ thêm. Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế sẽ thông báo kịp thời cho nhà cung cấp và xác nhận cho những người đại diện được giao thực hiện nhiệm vụ này. Nếu qua các kiểm tra và sử dụng thử thuốc mà không phù hợp về đặc tính kỹ thuật thì Bên mời thầu có quyền từ chối nhận thuốc, nhà cung cấp phải có trách nhiệm thay thế bằng thuốc khác để đáp ứng các yêu

	cầu về đặc tính kỹ thuật và miễn phí hoàn toàn. Nếu không đáp ứng được thì Bên mời thầu sẽ ngưng thực hiện hợp đồng với Nhà thầu.
ĐKC 23	Mức khấu trừ: 0,1% giá trị trúng thầu cho mỗi ngày chậm tiến độ. Mức khấu trừ tối đa: 8%.
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: Thuốc được giao nhận không đảm bảo chất lượng trong quá trình kiểm tra, kiểm nghiệm, trong quá trình sử dụng hoặc khi có công bố của cơ quan có thẩm quyền phải được Nhà thầu thu hồi và cung cấp lại theo đúng tiêu chuẩn chất lượng yêu cầu của HSMT.
ĐKC 24.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng: *- Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Đối với thuốc trúng thầu có hạn sử dụng còn lại dưới 01 năm tính từ thời điểm giao hàng cho bệnh viện, đơn vị cung ứng phải có văn bản gửi cho bệnh viện thông báo về hạn sử dụng và được bệnh viện chấp thuận mới được nhập hàng.* *- Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc:* + Trong vòng 05 ngày phát hiện, cơ sở y tế thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc*;* + Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của cơ sở y tế **trong vòng 48 giờ** kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc.
ĐKC 26.1 (d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, Chủ đầu tư được xem xét để Nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại Khoản 6 Điều 37 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019.
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: Không yêu cầu.
ĐKC 28.1 (d)	Các hành vi khác: Không yêu cầu.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 15. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 16. Hợp đồng

Mẫu số 17. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 15

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*.
Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___năm___ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là …… *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là___*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt (Thông báo) kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___*[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;
- Thời gian ký kết hợp đồng:___*[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền___ và thời gian hiệu lực___*[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___ [(1)] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 16A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày tháng năm

BIÊN BẢN THƯƠNG THẢO HỢP ĐỒNG

(THỎA THUẬN KHUNG**)**

Số:

V/v cung cấp thuốc thuộc Gói thầu .....

Tên gói thầu: .....

Tên dự án: .....

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Hôm nay, ngày__tháng__năm__, tại Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế, Chúng tôi gồm:

Bên A: BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y- DƯỢC HUẾ

Địa chỉ: 51 Nguyễn Huệ - Phường Vĩnh Ninh - Thành phố Huế - Thừa Thiên Huế.

Điện thoại: 0234.3847146

E-mail: phong.tchc@bv.huemed-univ.edu.vn

Tài khoản: 126000014741 tại Ngân hàng TMCP Công thương tỉnh TT.Huế.

Mã số thuế: 3300351269-001.

Đại diện là ông: **NGUYỄN KHOA HÙNG**

Chức vụ: Giám đốc – đại diện

Giấy ủy quyền ký Thỏa thuận khung số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Bên B: Nhà thầu

Tên nhà thầu*:*

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký Thỏa thuận khung số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thống nhất ký kết Thoả thuận khung cho việc cung cấp thuốc giữa Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế và nhà thầu theo kết quả xếp hạng nhà thầu Gói thầu ..... như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là các mặt hàng thuốc trúng thầu theo Quyết định của Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế theo số lượng của từng mặt hàng.
- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu và Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế sẽ ký hợp đồng để cung ứng thuốc cho bệnh viện.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt trong thời gian hợp đồng có hiệu lực. Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế (Bên A) dự trù số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với bệnh viện được quy định trong hợp đồng. Bên A có thể dự trù hàng đột xuất khi cần thiết để phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.
- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của Khoa Dược, Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế theo danh mục thuốc bệnh viện đính kèm thuộc Gói thầu……..

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

3.1. Điều kiện bàn giao hàng hóa

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có

hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Đối với thuốc trúng thầu có hạn sử dụng còn lại dưới 01 năm tính từ thời điểm giao hàng cho bệnh viện, đơn vị cung ứng phải có văn bản gửi cho bệnh viện thông báo về hạn sử dụng và được bệnh viện chấp thuận mới được nhập hàng.

- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy báo lô và hạn dùng của thuốc *(có thể in trên hóa đơn bán hàng)* khi giao hàng.
- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến kho của Khoa Dược, Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế, Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng, ẩm mốc,..,phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc "Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP" mà Nhà thầu đã đạt được. Khi giao nhận thuốc tại bệnh viện phải thực hiện kiểm nhập tất cả các thuốc trước khi nhập kho và lập biên bản kiểm nhập có đầy đủ nội dung kiểm nhập và chữ ký của các thành viên Hội đồng kiểm nhập theo đúng quy định.

3.2. Điều kiện thanh toán

- Phương thức thanh toán: Bệnh viện ký hợp đồng mua bán với Nhà thầu thực hiện thanh toán cho nhà thầu bằng chuyển khoản hoặc hình thức phù hợp theo quy định hiện hành.
- Thời hạn thanh toán không quá 90 ngày kể từ khi nhà thầu giao hàng và xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu *(phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán được cụ thể trong hợp đồng)*.

3.3. Thanh lý hợp đồng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

3.4. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa

- Đơn giá thuốc trong hợp đồng mua sắm hàng hoá được ký kết giữa Nhà thầu với Bệnh viện không vượt quá giá trúng thầu đã được Giám đốc Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế phê duyệt về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu .....

4. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.
- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân

không do lỗi của bên mời thầu.

- Kiểm tra, kiểm nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong Điều kiện chung nêu tại Chương VI và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII của Hồ sơ mời thầu.

5. Trách nhiệm của Nhà thầu trong việc cung cấp hàng hóa

- Tiến hành ký kết Thỏa thuận khung với Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế để cung cấp các mặt hàng thuốc thuộc gói thầu.....
- Thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng một trong các hình thức: Theo hình thức Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành. Bảo đảm không điều kiện *(trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17 Chương VIII- Biểu mẫu hợp đồng)*.
- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 5% giá trị hợp đồng, có thời hạn 400 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
- Ký hợp đồng mua bán thuốc với Bệnh viện theo số lượng của từng mặt hàng cho Bệnh viện trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế.
- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không vượt quá giá trúng thầu đã được Giám đốc Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế phê duyệt và không được cao hơn giá kê khai, kê khai lại mới nhất được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục quản lý Dược.
- Cung cấp bình bốc hơi khi trúng thầu các thuốc gây mê, cung cấp kim tiêm miễn phí khi trúng thầu các thuốc có hoạt chất insulin dạng bút tiêm, có nhiệt kế để kiểm tra nhiệt độ bảo quản thuốc tại thời điểm giao hàng *(đối với hàng lạnh)*.
- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung, điều kiện cụ thể và nội dung của Bản cam kết được nêu trong Hồ sơ mời thầu (đính kèm các bản cam kết của nhà thầu);
- Trong trường hợp Bệnh viện có nhu cầu mua thêm không quá 20% số lượng đã trúng thầu và ký kết hợp đồng, Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp thuốc cho Bệnh viện sau khi 2 bên ký kết các văn bản pháp lý về việc mua bổ sung.
- Trường hợp trong quá trình thực hiện Hợp đồng các mặt hàng thuốc theo phụ lục hợp đồng có giá trúng thầu cao hơn giá bán buôn kê khai, kê khai lại giá do Cục quản lý Dược Việt Nam điều chỉnh thấp hơn được công bố mới nhất cập nhật trên trang thông tin điện tử thì bên B phải giảm giá về thấp hơn hoặc bằng với giá kê khai, kê khai lại do Cục quản lý dược công bố trên trang thông tin điện tử. Trường hợp Bên B không giảm giá theo yêu cầu nội dung trên thì bên A xem xét việc hủy một phần hay toàn bộ Hợp đồng, Bên B chịu phạt tương ứng với phần bảo đảm hợp đồng và bồi thường thiệt hại *(nếu có)* cho Bên A đồng thời chịu trách nhiệm với pháp luật về hành vi vi phạm.
- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng mà Bên A phát hiện Bên B cung cấp tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa không trung thực để được trúng thầu, Bên A xem xét việc hủy một phần hay toàn bộ Hợp đồng, Bên B chịu phạt tương ứng với phần bảo đảm hợp

đồng và bồi thường thiệt hại *(nếu có)* cho Bên A đồng thời chịu trách nhiệm với pháp luật về hành vi vi phạm.

6. Trách nhiệm của Bệnh viện

- Thông báo cho Bên B về kết quả lựa chọn Nhà thầu của Bệnh viện Trường Đại học Y- Dược Huế trên cơ sở Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu và biên bản thương thảo hợp đồng với Bên A.
- Hoàn thiện và ký hợp đồng với Bên B, sau khi bên B thống nhất và thực hiện trách nhiệm theo quy định của hồ sơ mời thầu và biên bản thương thảo hợp đồng.
- Cung cấp cho Bên B danh mục thuốc trúng thầu bao gồm: danh sách các mặt hàng, đơn giá trúng thầu, số lượng cung cấp, giá trị trúng thầu và chi tiết bản phụ lục trúng thầu kèm theo thông báo.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý sử dụng thuốc trong công tác khám chữa bệnh, thanh lý hợp đồng theo quy định.
- Trong trường hợp cần thiết, Bệnh viện có thể mua tăng thêm nếu sử dụng hết số lượng thuốc đã ký kết trong hợp đồng nhưng không được vượt quá 20% số lượng. Việc mua tăng thêm số lượng thuốc được thực hiện theo đúng quy định tại Khoản 5, Điều 37, Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/07/2019 của Bộ Y tế.

7. Hiệu lực và thời hạn thực hiện Thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế ký hợp đồng mua thuốc với nhà thầu cung cấp thuốc.
- Thời gian ký thỏa thuận khung: 05 ngày kể từ ngày Bệnh viện gửi dự thảo thỏa thuận khung cho Nhà thầu. Nếu quá thời hạn trên Bệnh viện sẽ tiến hành theo quy định.
- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực đến thời điểm Hợp đồng mua bán thuốc hết hiệu lực.

8. Xử phạt do vi phạm

Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành về đấu thầu và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Thỏa thuận khung này được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN	*(Ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)*

PGS.TS NGUYỄN KHOA HÙNG

Mẫu số 16

HỢP ĐỒNG [(1)]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

- Căn cứ [(2)] ___*(Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội);*
- Căn cứ [(2)]____*(Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội);*
- Căn cứ [(2)]____*(Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);*
- Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;
- Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;
- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ *[Ghi tên gói thầu]* và thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;
- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư/Bên mời thầu (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư/Bên mời thầu: BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC HUẾ

Địa chỉ: 51 Nguyễn Huệ - Phường Vĩnh Ninh - Thành phố Huế - Thừa Thiên Huế.

Điện thoại: 0234.3847146

E-mail: phong.tchc@bv.huemed-univ.edu.vn

Tài khoản: 126.000.014.741 tại Ngân hàng TMCP Công thương tỉnh TT.Huế

MST: 3300351269-001.

Đại diện là ông/bà: NGUYỄN KHOA HÙNG

Chức vụ: Giám đốc – đại diện

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền).*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu *[ghi tên nhà thầu trúng thầu]:* _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản:_____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền).*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng *(kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác)*;
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt (Thông báo) kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
5. Điều kiện chung của hợp đồng;
6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu *(nếu có)*;
7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu *(nếu có)*;
8. Các tài liệu kèm theo khác *(nếu có)*.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A(3)

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B(3)

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ___*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.
2. Phương thức thanh toán: *[Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 15.1 ĐKCT]*.

Điều 6. Loại hợp đồng: ____*[ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 12.1 **ĐKCT**]*.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.3 **BDL**, HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ___*[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành __ bộ, Chủ đầu tư giữ __ bộ, nhà thầu giữ___ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại Khoản 4 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	**Tên thuốc**	**Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc**	**Nồng độ, hàm lượng**	**Dạng bào chế, đường dùng**	**Quy cách đóng gói**	**Nhóm thuốc**	**Hạn dùng (Tuổi thọ)**	**GĐKLH hoặc GPNK**	**Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đơn giá** *(có VAT)*	**Thành tiền** *(có VAT)*
1													
2													
3													
…													
Tổng cộng giá hợp đồng *(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)*													

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 17

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[(1)]

Số: ……..

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____*[ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);[(2)]

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng[(3)]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày____tháng____ năm ____[(4)].

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____[ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số__[ghi số hợp đồng] ngày__ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ***ĐKCT****.*

Phần 4. PHỤ LỤC
BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc:		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc(1):	**24**	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP		
a) Tại nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		24
b) Tại nước có cơ quan quản lý dược chặt chẽ (SRA) nhưng không thuộc nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		22
c) Tại nước còn lại không thuộc điểm a và điểm b mục này.		20
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP tại nước là thành viên PIC/S đồng thời là thành viên ICH		20
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ nước thuộc danh sách SRA.		24
b) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP.		23
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi(2):	**20**	
2.1. Cơ quan quản lý tham chiếu.		20
2.2. Cơ quan quản lý dược nước thuộc danh sách SRA nhưng chưa được cấp phép lưu hành bởi cơ quan quản lý tham chiếu.		15
2.3. Cơ quan quản lý dược các nước không thuộc danh sách SRA.		14
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu(3):	**5**	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây:		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3.		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2.		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu(4):	**5**	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		4
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc(5):	**5**	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên.		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm.		4

5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm.		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu[6]:	**3**	
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA được cấp chứng nhận CEP.		3
6.3. Các trường hợp khác.		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế[7]:	**5**	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định.		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế		5
7.5. Các trường hợp khác.		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền):	**3**	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước.		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh.		2
9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm y tế):	**3**	
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP.		3
9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh		3
9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		2
9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		0
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng:	**30**	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	**5**	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu.		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu[8].		4
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.		3
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc [9]:	**5**	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên.		5

11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm.		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế.		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng (10):	**5**	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		5
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		0
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng (11):	**10**	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược		8
13.2. Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị:		
a. Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		10
b. Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		8
13.3. Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị		8
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn (12):	**5**	
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang).		5
14.2. Các trường hợp khác.		4

Ghi chú:

(1): Trường hợp thuốc sản xuất tại Việt Nam đáp ứng nhiều mục thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được. Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm.

Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công, chuyển giao công nghệ (bên đặt gia công, chuyển giao công nghệ).

(2): Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý tham chiếu hoặc cấp lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(3), (4): Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại Khoản 2 Điều 63 Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(5) "Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng" (theo Khoản 31 Điều 2 Luật Dược). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn: Ngày sản xuất: 11 tháng 02 năm 2006; ngày hết hạn 11 tháng 02 năm 2011, hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 5 năm.

(6) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA, nguyên liệu (hoạt chất) được cấp Giấy chứng nhận CEP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) và quy định

tại Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tếhướng dẫn báo cáo số liệu nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học trong đăng ký thuốc.

(8) Căn cứ vào tờ khai hàng hoá nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(9) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà nhà nhà thầu đang dự thầu hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác mà nhà thầu đã cung ứng thuốc trên toàn quốc.

(10) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng Mục 1 Chương V- Phạm vi cung cấp).

(11) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

(12) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
Nhóm 1	*Nhóm 1 bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chí sau đây:* *a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA;* *b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ Y tế ban hành và đã được công bố kết quả đàm phán giá;* *c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:* *- Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP;* *- Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành theo hướng dẫn Khoản 8 Điều 50 Thông tư này;* *- Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo hướng dẫn Khoản 8 Điều 50 Thông tư này.*									
1	Desfluran	100%, 240ml	Hít	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	100	2,700,000	N1	12 tháng	4,050,000
2	Fentanyl	50mcg/ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	9,000	24,000	N1	12 tháng	3,240,000
3	Fentanyl	50mcg/ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	7,500	13,500	N1	12 tháng	1,518,750
4	Ketamin	500mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	100	52,500	N1	12 tháng	78,750
5	Lidocain hydroclorid	10%, 38g	Khí dung	Dung dịch/Hỗn dịch khí dung	Lọ	200	159,000	N1	12 tháng	477,000
6	Lidocain hydroclorid	2%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	130	55,600	N1	12 tháng	108,420
7	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	2%+0,001%, 1,8ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống Cartridge	3,000	11,760	N1	12 tháng	529,200
8	Midazolam	5mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	5,000	18,900	N1	12 tháng	1,417,500
9	Morphin	10mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	10,000	27,930	N1	12 tháng	4,189,500
10	Pethidin	50mg/ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	10	18,000	N1	12 tháng	2,700
11	Proparacain hydroclorid	0.5%, 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	39,380	N1	12 tháng	59,070
12	Propofol	0.5%; 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	400	105,000	N1	12 tháng	630,000
13	Propofol	1%, 50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	7,000	112,000	N1	12 tháng	11,760,000
14	Ropivacain hydroclorid	2mg/ml; 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	500	63,000	N1	12 tháng	472,500
15	Ropivacain hydroclorid	5mg/ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	500	94,500	N1	12 tháng	708,750
16	Sevofluran	100% w/w; 250ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ	500	1,700,000	N1	12 tháng	12,750,000
17	Sufentanil	50mcg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	200	44,940	N1	12 tháng	134,820

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
18	Atracurium besylat	10mg/ml; 2,5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	800	46,146	N1	12 tháng	553,752
19	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	12,500	9,350	N1	12 tháng	1,753,125
20	Pipecuronium bromid	2mg/ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	37,157	N1	12 tháng	557,355
21	Rocuronium bromid	10mg/ml x 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	3,000	63,000	N1	12 tháng	2,835,000
22	Suxamethonium clorid	100mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	200	19,564	N1	12 tháng	58,692
23	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	7,500	11,913	N1	12 tháng	1,340,213
24	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	Viên	13,000	12,200	N1	12 tháng	2,379,000
25	Fentanyl	4.2 mg/miếng	Dán ngoài da	Miếng dán	Miếng	30	154,350	N1	12 tháng	69,458
26	Fentanyl	8.4 mg/miếng	Dán ngoài da	Miếng dán	Miếng	40	282,975	N1	12 tháng	169,785
27	Ketorolac	30mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	12,500	35,000	N1	12 tháng	6,562,500
28	Morphin	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3,500	22,200	N1	12 tháng	1,165,500
29	Tenoxicam	20 mg	Uống	Viên	Viên	12,500	7,850	N1	12 tháng	1,471,838
30	Allopurinol	100mg	Uống	Viên	Viên	20,000	1,750	N1	12 tháng	525,000
31	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	7,500	5,450	N1	12 tháng	613,125
32	Calcitonin	100IU/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	1,200	90,000	N1	12 tháng	1,620,000
33	Calcitonin	50UI/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	2,000	87,870	N1	12 tháng	2,636,100
34	Golimumab	50mg/0.5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm	10	21,425,464	N1	12 tháng	3,213,820
35	Risedronat	35mg	Uống	Viên	Viên	3,000	55,000	N1	12 tháng	2,475,000
36	Zoledronic acid	4mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	860	3,950,000	N1	12 tháng	50,955,000
37	Zoledronic acid	5mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	100	6,761,489	N1	12 tháng	10,142,234
38	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	26,600	4,040	N1	12 tháng	1,611,960
39	Desloratadin	5 mg	Uống	Viên	Viên	18,600	6,500	N1	12 tháng	1,813,500
40	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên	10,000	9,900	N1	12 tháng	1,485,000
41	Ephedrin	30mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	14,000	57,750	N1	12 tháng	12,127,500
42	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	10mg/ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	600	142,300	N1	12 tháng	1,280,700
43	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	10mg/ml; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	600	81,900	N1	12 tháng	737,100
44	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	200	43,995	N1	12 tháng	131,985
45	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0,84g/ 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	1,200	23,000	N1	12 tháng	414,000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
46	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	1,000	35,000	N1	12 tháng	525,000
47	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/ml; 4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	1,500	49,900	N1	12 tháng	1,122,750
48	Phenylephrin	50µg/ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	1,200	194,500	N1	12 tháng	3,501,000
49	Sugammadex	100mg/ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	200	1,814,340	N1	12 tháng	5,443,020
50	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	15,000	4,500	N1	12 tháng	1,012,500
51	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	Viên	15,000	14,650	N1	12 tháng	3,296,250
52	Pregabalin	50mg	Uống	Viên	Viên	15,000	11,000	N1	12 tháng	2,475,000
53	Valproat natri + valproic acid	333mg;145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12,500	6,972	N1	12 tháng	1,307,250
54	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg/5ml + 62.5mg/5ml; 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai	5,000	83,000	N1	12 tháng	6,225,000
55	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	75,000	62,000	N1	12 tháng	69,750,000
56	Cefaclor	125mg/5ml; 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai	1,200	92,000	N1	12 tháng	1,656,000
57	Cefoperazon + sulbactam	1g + 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	32,000	189,000	N1	12 tháng	90,720,000
58	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên	29,500	9,800	N1	12 tháng	4,336,500
59	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	3500IU/ml + 6000IU/ml + 1mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	400	41,800	N1	12 tháng	250,800
60	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	4,200	11,880	N1	12 tháng	748,440
61	Tretinoin + erythromycin	0,025% + 4%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	113,000	N1	12 tháng	339,000
62	Levofloxacin	250mg/ 50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	3,700	95,000	N1	12 tháng	5,272,500
63	Levofloxacin	750mg/ 150ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	2,000	275,000	N1	12 tháng	8,250,000
64	Moxifloxacin	0,5%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	200	88,500	N1	12 tháng	265,500
65	Moxifloxacin	400mg/250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	5,000	325,000	N1	12 tháng	24,375,000
66	Ofloxacin	200mg/ 40ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	5,000	160,000	N1	12 tháng	12,000,000
67	Minocyclin	100mg	Uống	Viên	Viên	7,400	27,000	N1	12 tháng	2,997,000
68	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	1,400	267,750	N1	12 tháng	5,622,750
69	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	3,300	4,494	N1	12 tháng	222,453
70	Dequalinium clorid	10mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	4,400	19,421	N1	12 tháng	1,281,786
71	Terbinafin (hydroclorid)	10mg/1g; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	630	41,500	N1	12 tháng	392,175
72	Nystatin + Neomycin + Polymyxin B	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	12,000	9,500	N1	12 tháng	1,710,000
73	Capecitabin	500mg	Uống	Viên	Viên	62,000	38,000	N1	12 tháng	35,340,000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
74	Carboplatin	450mg/45ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	200	796,000	N1	12 tháng	2,388,000
75	Cisplatin	10mg/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	100,530	N1	12 tháng	150,795
76	Cisplatin	50mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	150	207,995	N1	12 tháng	467,989
77	Cyclophosphamid	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	300	49,829	N1	12 tháng	224,231
78	Cyclophosphamid	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	800	124,376	N1	12 tháng	1,492,512
79	Docetaxel	140mg/7ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	1,325,000	N1	12 tháng	1,987,500
80	Doxorubicin	10mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	425	95,664	N1	12 tháng	609,858
81	Doxorubicin	50mg/25ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	150	313,762	N1	12 tháng	705,965
82	Epirubicin hydrochlorid	10mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1,000	127,000	N1	12 tháng	1,905,000
83	Epirubicin hydrochlorid	50mg/25ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	800	337,500	N1	12 tháng	4,050,000
84	Etoposid	100mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	120,000	N1	12 tháng	1,800,000
85	Gemcitabin	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	600	159,390	N1	12 tháng	1,434,510
86	Ifosfamid	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	400	420,000	N1	12 tháng	2,520,000
87	Irinotecan	100mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	165	585,000	N1	12 tháng	1,447,875
88	Irinotecan	40mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	275	297,000	N1	12 tháng	1,225,125
89	Mesna	400mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	400	36,243	N1	12 tháng	217,458
90	Paclitaxel	260mg/43,33ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	300	1,995,000	N1	12 tháng	8,977,500
91	Pemetrexed	100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	145	3,927,000	N1	12 tháng	8,541,225
92	Pemetrexed	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	200	16,747,500	N1	12 tháng	50,242,500
93	Vinorelbin	20mg	Uống	Viên	Viên	320	1,422,718	N1	12 tháng	6,829,046
94	Vinorelbin	30mg	Uống	Viên	Viên	630	2,133,787	N1	12 tháng	20,164,287
95	Afatinib dimaleate	40mg	Uống	Viên	Viên	200	772,695	N1	12 tháng	2,318,085
96	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	70	8,285,865	N1	12 tháng	8,700,158
97	Bevacizumab	400mg/16ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	60	30,266,250	N1	12 tháng	27,239,625

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
98	Imatinib	100mg	Uống	Viên	Viên	300	98,532	N1	12 tháng	443,394
99	Imatinib	400mg	Uống	Viên	Viên	300	279,000	N1	12 tháng	1,255,500
100	Rituximab	100mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	210	7,970,812	N1	12 tháng	25,108,058
101	Anastrozol	1mg	Uống	Viên	Viên	55,600	7,340	N1	12 tháng	6,121,560
102	Exemestan	25mg	Uống	Viên	Viên	3,000	31,500	N1	12 tháng	1,417,500
103	Fulvestrant	50mg/ml, 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Xy lanh	500	4,391,494	N1	12 tháng	32,936,205
104	Goserelin acetat	3,6 mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Xy lanh	400	2,568,297	N1	12 tháng	15,409,782
105	Letrozol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	1,200	17,000	N1	12 tháng	306,000
106	Tamoxifen	20mg	Uống	Viên	Viên	10,000	5,683	N1	12 tháng	852,450
107	Triptorelin	0.1mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	250	126,200	N1	12 tháng	473,250
108	Triptorelin	11,25mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	45	7,700,000	N1	12 tháng	5,197,500
109	Triptorelin	3,75mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	50	2,557,000	N1	12 tháng	1,917,750
110	Pamidronat	30mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	100	990,000	N1	12 tháng	1,485,000
111	Pamidronat	90mg/6ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	200	1,828,000	N1	12 tháng	5,484,000
112	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	45,000	12,000	N1	12 tháng	8,100,000
113	Levodopa + benserazid	200mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	50,000	6,300	N1	12 tháng	4,725,000
114	Enoxaparin (natri)	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4ml)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Xy lanh	3,000	70,000	N1	12 tháng	3,150,000
115	Etamsylat	250mg/ 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	6,700	24,990	N1	12 tháng	2,511,495
116	Etamsylat	250mg	Uống	Viên	Viên	6,000	6,900	N1	12 tháng	621,000
117	Albumin	25g/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai	300	1,910,000	N1	12 tháng	8,595,000
118	Gelatin	500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	1,200	110,000	N1	12 tháng	1,980,000
119	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%; 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	300	89,500	N1	12 tháng	402,750
120	Filgrastim	30MU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm	550	498,145	N1	12 tháng	4,109,696
121	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1%, 10g	Phun mù	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	500	150,000	N1	12 tháng	1,125,000
122	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	102,000	1,890	N1	12 tháng	2,891,700

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
123	Amiodarone hydrochlorid	150mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	650	30,048	N1	12 tháng	292,968
124	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	Viên	25,800	990	N1	12 tháng	383,130
125	Indapamid + Amlodipin	1,5mg; 5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30,000	4,987	N1	12 tháng	2,244,150
126	Amlodipin + indapamid + perindopril	5mg; 1,25mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	11,100	8,557	N1	12 tháng	1,424,741
127	Telmisartan + Amlodipin	80mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	50,000	13,122	N1	12 tháng	9,841,500
128	Bisoprolol	10mg	Uống	Viên	Viên	30,000	7,000	N1	12 tháng	3,150,000
129	Candesartan	16mg	Uống	Viên	Viên	50,000	6,725	N1	12 tháng	5,043,750
130	Candesartan	8mg	Uống	Viên	Viên	80,000	4,560	N1	12 tháng	5,472,000
131	Cilnidipin	10mg	Uống	Viên	Viên	30,000	9,000	N1	12 tháng	4,050,000
132	Felodipin	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30,000	1,500	N1	12 tháng	675,000
133	Indapamid	1,5 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	57,000	3,265	N1	12 tháng	2,791,575
134	Irbesartan	75mg	Uống	Viên	Viên	60,000	5,590	N1	12 tháng	5,031,000
135	Irbesartan	300mg	Uống	Viên	Viên	30,000	7,750	N1	12 tháng	3,487,500
136	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	150mg+ 12,5mg	Uống	Viên	Viên	36,000	3,519	N1	12 tháng	1,900,260
137	Lisinopril	5mg	Uống	Viên	Viên	7,260	3,500	N1	12 tháng	381,150
138	Metoprolol	25mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	34,000	4,389	N1	12 tháng	2,238,390
139	Metoprolol	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	25,000	5,490	N1	12 tháng	2,058,750
140	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Viên	5,630	7,600	N1	12 tháng	641,820
141	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	3,800	125,000	N1	12 tháng	7,125,000
142	Nifedipin	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5,000	3,800	N1	12 tháng	285,000
143	Perindopril	4mg	Uống	Viên	Viên	44,400	1,615	N1	12 tháng	1,075,590
144	Perindopril + amlodipin	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên	Viên	50,000	5,960	N1	12 tháng	4,470,000
145	Perindopril + amlodipin	4mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	80,000	5,680	N1	12 tháng	6,816,000
146	Perindopril + amlodipin	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	80,000	5,600	N1	12 tháng	6,720,000
147	Perindopril + amlodipin	5mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	230,000	6,598	N1	12 tháng	22,763,100
148	Perindopril + amlodipin	7mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	50,000	6,589	N1	12 tháng	4,941,750
149	Perindopril + amlodipin	8mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	80,000	7,791	N1	12 tháng	9,349,200
150	Perindopril + indapamid	5 mg; 1.25mg	Uống	Viên	Viên	44,400	6,500	N1	12 tháng	4,329,000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
151	Perindopril + indapamid	8mg; 2.5mg	Uống	Viên	Viên	3,000	9,600	N1	12 tháng	432,000
152	Ramipril	2.5mg	Uống	Viên	Viên	30,000	4,000	N1	12 tháng	1,800,000
153	Digoxin	0.5mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	50	30,000	N1	12 tháng	22,500
154	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	Viên	40,730	10,546	N1	12 tháng	6,443,079
155	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	100mg	Uống	Viên	Viên	150,000	2,930	N1	12 tháng	6,592,500
156	Alteplase	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	50	10,323,588	N1	12 tháng	7,742,691
157	Rivaroxaban	2,5mg	Uống	Viên	Viên	15,000	27,222	N1	12 tháng	6,124,950
158	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	Viên	380	58,000	N1	12 tháng	330,600
159	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	Viên	4,350	58,000	N1	12 tháng	3,784,500
160	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	Viên	1,880	15,873	N1	12 tháng	447,619
161	Atorvastatin	40 mg	Uống	Viên	Viên	43,000	11,000	N1	12 tháng	7,095,000
162	Bezafibrat	200mg	Uống	Viên	viên	37,000	4,500	N1	12 tháng	2,497,500
163	Fenofibrat	145mg	Uống	Viên	Viên	36,000	7,000	N1	12 tháng	3,780,000
164	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	25,000	7,053	N1	12 tháng	2,644,875
165	Lovastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	40,000	3,450	N1	12 tháng	2,070,000
166	Nimodipin	30mg	Uống	Viên	Viên	1,530	16,653	N1	12 tháng	382,186
167	Adapalen	0,1%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	140,600	N1	12 tháng	1,054,500
168	Recombinant human Epidermal Growth Factor (rhEGF)	0,075 mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	30	10,600,000	N1	12 tháng	4,770,000
169	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	4,8g Iod/ 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	100	6,200,000	N1	12 tháng	9,300,000
170	Gadobutrol	1mmol/ml, 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	1,100	546,000	N1	12 tháng	9,009,000
171	Gadoteric acid	0,5mmol/ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	525,000	N1	12 tháng	3,937,500
172	Iohexol	647mg/ml (tương đương 300mg Iod/ml); 50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	1,400	245,690	N1	12 tháng	5,159,490
173	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml); 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	500	446,710	N1	12 tháng	3,350,325
174	Iopromid acid	623.40mg/ml, 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	600	420,000	N1	12 tháng	3,780,000
175	Iopromid acid	623.40mg/ml, 50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	5,000	242,550	N1	12 tháng	18,191,250
176	Gadoxetate disodium	0,25mmol/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	100	4,410,000	N1	12 tháng	6,615,000
177	Spironolacton	50mg	Uống	Viên	Viên	44,400	4,116	N1	12 tháng	2,741,256
178	Lansoprazol	15mg	Uống	Viên	Viên	16,700	4,950	N1	12 tháng	1,239,975
179	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên	Viên	20,000	9,500	N1	12 tháng	2,850,000
180	Pantoprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	20,000	7,689	N1	12 tháng	2,306,700
181	Rabeprazol	10mg	Uống	Viên nang	Viên	76,700	8,000	N1	12 tháng	9,204,000
182	Rabeprazol	20mg	Uống	Viên nang	Viên	6,500	13,986	N1	12 tháng	1,363,635
183	Granisetron hydroclorid	1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	2,000	51,900	N1	12 tháng	1,557,000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
184	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	2,000	14,200	N1	12 tháng	426,000
185	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên	Viên	9,900	1,831	N1	12 tháng	271,904
186	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	6,000	5,306	N1	12 tháng	477,540
187	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Viên	6,000	1,150	N1	12 tháng	103,500
188	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4,000	30,000	N1	12 tháng	1,800,000
189	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	19g/118ml + 7g /118ml; 133ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai	15,000	59,000	N1	12 tháng	13,275,000
190	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	9,5g/59ml + 3,5g/59ml; 66ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai	2,000	44,000	N1	12 tháng	1,320,000
191	Bacillus clausii	2x10^9 CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	25,400	6,564	N1	12 tháng	2,500,884
192	Racecadotril	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,000	4,894	N1	12 tháng	146,820
193	Racecadotril	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3,000	5,515	N1	12 tháng	248,175
194	Saccharomyces boulardii	250mg	Uống	Viên	Viên	40,000	6,500	N1	12 tháng	3,900,000
195	Cao ginkgo biloba+ heptaminol clohydrat+ troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	30,000	3,390	N1	12 tháng	1,525,500
196	Diosmin	600mg	Uống	Viên	Viên	22,000	6,816	N1	12 tháng	2,249,280
197	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	20,000	3,258	N1	12 tháng	977,400
198	Itoprid	50mg	Uống	Viên	Viên	30,000	4,796	N1	12 tháng	2,158,200
199	Mesalazin (mesalamin)	2000mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống giải phóng có kiểm soát	Gói	400	39,725	N1	12 tháng	238,350
200	Mesalazin (mesalamin)	500mg	Uống	Viên	Viên	1,450	10,800	N1	12 tháng	234,900
201	Octreotid	0,1mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	1,600	145,000	N1	12 tháng	3,480,000
202	Simethicon	40mg	Uống	Viên nang	Viên	35,000	838	N1	12 tháng	439,950
203	Silymarin	90mg	Uống	Viên	Viên	12,000	3,360	N1	12 tháng	604,800
204	Somatostatin	3mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	100	449,999	N1	12 tháng	674,999
205	Terlipressin	0,86mg (1mg)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	744,870	N1	12 tháng	11,173,050
206	Ursodeoxycholic acid	250mg	Uống	Viên	Viên	17,800	12,900	N1	12 tháng	3,444,300
207	Otilonium bromide	40 mg	Uống	Viên	Viên	9,000	3,535	N1	12 tháng	477,225
208	Dexamethason	4mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	26,600	24,000	N1	12 tháng	9,576,000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
209	Somatropin	4mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	1,508,220	N1	12 tháng	2,262,330
210	Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên	Viên	6,000	7,728	N1	12 tháng	695,520
211	Estradiol valerate	2mg	Uống	Viên	Viên	10,000	3,275	N1	12 tháng	491,250
212	Progesteron	8%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống	4,000	109,235	N1	12 tháng	6,554,100
213	Progesteron	25mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	100	18,900	N1	12 tháng	28,350
214	Progesteron	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	12,000	13,667	N1	12 tháng	2,460,060
215	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200,000	5,285	N1	12 tháng	15,855,000
216	Glimepirid	2mg	Uống	Viên	Viên	22,200	1,677	N1	12 tháng	558,441
217	Glimepirid	4mg	Uống	Viên	Viên	17,800	2,754	N1	12 tháng	735,318
218	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	100 UI/ml, 3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	3,380	200,000	N1	12 tháng	10,140,000
219	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Insulin glargine 300UI/ml x 1.5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	1,000	478,000	N1	12 tháng	7,170,000
220	Vildagliptin + metformin	50mg; 500mg	Uống	Viên	Viên	2,930	9,274	N1	12 tháng	407,592
221	Vildagliptin + metformin	50mg; 850mg	Uống	Viên	Viên	48,600	9,274	N1	12 tháng	6,760,746
222	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Viên	160,000	535	N1	12 tháng	1,284,000
223	Thiamazol	10mg	Uống	Viên	Viên	90,000	2,241	N1	12 tháng	3,025,350
224	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	180,000	1,400	N1	12 tháng	3,780,000
225	Desmopressin	0,1mg	Uống	Viên	Viên	35,000	22,133	N1	12 tháng	11,619,825
226	Desmopressin	60mcg	Uống	Viên	Viên	4,800	22,133	N1	12 tháng	1,593,576
227	Immune globulin	2,5g; 50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	100	5,750,000	N1	12 tháng	8,625,000
228	Botulinum toxin	300UI	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	20	4,800,940	N1	12 tháng	1,440,282
229	Botulinum toxin	500UI	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	50	6,627,920	N1	12 tháng	4,970,940
230	Besifloxacin	0,6% (kl/tt), 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	300	164,000	N1	12 tháng	738,000
231	Brinzolamid	10mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50	116,700	N1	12 tháng	87,525
232	Brinzolamid + timolol	10mg/ml + 5mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	310,800	N1	12 tháng	466,200
233	Fluorometholon	0.2mg/ml, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	550	26,901	N1	12 tháng	221,933
234	Fluorometholon	1mg/ml, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	27,900	N1	12 tháng	41,850
235	Loteprednol etabonat	0,5%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	480	219,500	N1	12 tháng	1,580,400
236	Natri diquafosol	3%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	950	129,675	N1	12 tháng	1,847,869
237	Natri hyaluronat	0,1%; 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	200	3,885	N1	12 tháng	11,655
238	Natri hyaluronat	0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300	57,000	N1	12 tháng	256,500

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
239	Natri hyaluronat	0,3%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	700	126,000	N1	12 tháng	1,323,000
240	Natri hyaluronat	0.18%; 0.3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	5,000	10,199	N1	12 tháng	764,925
241	Natri hyaluronat	20mg/ 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống bơm tiêm	300	1,045,000	N1	12 tháng	4,702,500
242	Nepafenac	1mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	152,999	N1	12 tháng	458,997
243	Pemirolast kali	1mg/ml, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300	76,760	N1	12 tháng	345,420
244	Tafluprost	0,015mg/ml; 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	120	244,799	N1	12 tháng	440,638
245	Tafluprost	4,5mcg/0,3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	140	11,900	N1	12 tháng	24,990
246	Timolol	0,5%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	150	42,200	N1	12 tháng	94,950
247	Travoprost	0,04mg/ml; 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	430	252,300	N1	12 tháng	1,627,335
248	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	0,5% + 0,5%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	67,500	N1	12 tháng	202,500
249	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên	60,000	5,962	N1	12 tháng	5,365,800
250	Fluticason propionat	125mcg/liều; 120 liều	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hộp	1,000	106,462	N1	12 tháng	1,596,930
251	Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	800	398,036	N1	12 tháng	4,776,432
252	Dinoproston	10mg	Đặt âm đạo	Hệ phân phối thuốc đặt âm đạo	Túi	300	934,500	N1	12 tháng	4,205,250
253	Atosiban	7,5mg/ml; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	360	2,164,858	N1	12 tháng	11,690,233
254	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	800	13,300	N1	12 tháng	159,600
255	Diazepam	5 mg	Uống	Viên	Viên	6,250	1,260	N1	12 tháng	118,125
256	Etifoxin chlohydrat	50mg	Uống	Viên	Viên	37,000	3,300	N1	12 tháng	1,831,500
257	Donepezil	5mg	Uống	Viên	Viên	2,500	42,000	N1	12 tháng	1,575,000
258	Tofisopam	50mg	Uống	Viên	Viên	8,750	8,000	N1	12 tháng	1,050,000
259	Fluvoxamin	100mg	Uống	Viên	Viên	1,000	6,570	N1	12 tháng	98,550
260	Venlafaxin	75mg	Uống	Viên	Viên	1,200	15,000	N1	12 tháng	270,000
261	Citicolin	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	1,200	51,900	N1	12 tháng	934,200

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
262	Galantamin	5mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	10,000	87,150	N1	12 tháng	13,072,500
263	Vinpocetin	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	2,300	17,500	N1	12 tháng	603,750
264	Budesonid	0,5mg/ml; 2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	500	24,906	N1	12 tháng	186,795
265	Budesonid	64mcg/liều xịt; 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	1,500	203,522	N1	12 tháng	4,579,245
266	Natri montelukast	10mg	Uống	Viên	Viên	60,000	11,000	N1	12 tháng	9,900,000
267	Salbutamol sulfat	100mcg/liều, 200 liều	Xịt	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/Chai /Lọ/Hộp	4,000	53,000	N1	12 tháng	3,180,000
268	Salbutamol sulfat	5mg/ 5ml (0,1%)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	4,000	115,500	N1	12 tháng	6,930,000
269	Terbutalin	0,5mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	600	11,990	N1	12 tháng	107,910
270	Ambroxol	30mg/ 10mL	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	1,000	8,900	N1	12 tháng	133,500
271	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40,000	2,000	N1	12 tháng	1,200,000
272	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	50mg (trong đó: 7mg hoạt chất tương ứng)	Uống	Viên	Viên	6,000	14,500	N1	12 tháng	1,305,000
273	Mometason furoat	50 mcg/liều; 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	1,800	298,000	N1	12 tháng	8,046,000
274	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg+ 158mg	Uống	Viên	Viên	140,000	1,700	N1	12 tháng	3,570,000
275	Acid amin*	10%, 200ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	3,600	105,000	N1	12 tháng	5,670,000
276	Acid amin*	10%, 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	1,250	161,700	N1	12 tháng	3,031,875
277	Acid amin*	5%, 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	1,000	118,450	N1	12 tháng	1,776,750
278	Acid amin*	6.5%, 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	600	129,000	N1	12 tháng	1,161,000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
279	Acid amin* (dành cho bệnh suy gan)	8%, 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	1,500	102,000	N1	12 tháng	2,295,000
280	Acid amin + glucose + điện giải (*)	(40g + 80g + chất điện giải)/1000ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	500	404,670	N1	12 tháng	3,035,025
281	Acid amin + glucose + lipid (*)	40g + 80g + 50g; 1250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	200	840,000	N1	12 tháng	2,520,000
282	Magnesi aspartat + kali aspartat	400mg+ 452mg; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	1,600	23,562	N1	12 tháng	565,488
283	Natri clorid	0,9%; 1000ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	24,050	23,000	N1	12 tháng	8,297,250
284	Natri clorid	0.9%; 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	2,000	15,000	N1	12 tháng	450,000
285	Natri clorid	0.9%; 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	10,000	16,500	N1	12 tháng	2,475,000
286	Nhũ dịch lipid	10%, 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	1,000	100,000	N1	12 tháng	1,500,000
287	Nhũ dịch lipid	10%, 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	1,300	138,000	N1	12 tháng	2,691,000
288	Nhũ dịch lipid	20%, 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	5,352	165,000	N1	12 tháng	13,246,200
289	Nhũ dịch lipid	80% + 20%; 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	1,200	170,000	N1	12 tháng	3,060,000
290	Nhũ dịch lipid	80% + 20%; 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	500	320,000	N1	12 tháng	2,400,000
291	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	456mg + 426mg; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	40,500	5,318	N1	12 tháng	3,230,685
292	Brinzolamide + Brimonidin	10mg/ml + 2mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	346,500	N1	12 tháng	1,039,500
293	Cetrorelix acetate	0.25 mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	400	703,845	N1	12 tháng	4,223,070
294	Chorio Gonadotropine alfa	250 mcg/0.5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm	100	971,100	N1	12 tháng	1,456,650
295	Follitropin alfa	300 IU/0.5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm	200	3,054,900	N1	12 tháng	9,164,700
296	Follitropin alfa	75 IU/5.5mcg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	150	759,300	N1	12 tháng	1,708,425
297	Follitropin alfa (r-hFSH), Lutropin alfa (r-hLH)	150 IU/75 IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	200	1,878,000	N1	12 tháng	5,634,000
298	Follitropin beta (FSH)	300 IU/0.36ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm	100	2,850,400	N1	12 tháng	4,275,600
299	Ganirelix	0.25 mg/0.5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	100	719,900	N1	12 tháng	1,079,850
300	Menotrophin (gonadotrophin từ nước tiểu phụ nữ mãn kinh, HMG).	600 IU/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	50	5,623,905	N1	12 tháng	4,217,929

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
301	Sildenafil	50mg	Uống	Viên	Viên	100	110,000	N1	12 tháng	165,000
302	Testosteron	50mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Gói	2,000	70,967	N1	12 tháng	2,129,010
303	Tobramycin + dexamethason	(3mg+1mg)/g; 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	200	52,300	N1	12 tháng	156,900
304	Topotecan	4mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	300	800,000	N1	12 tháng	3,600,000
Nhóm 2	*Nhóm 2 bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một) trong 02 (hai) tiêu chí sau đây:* *a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP.* *b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP.*									
1	Pethidin	50mg/ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	10	17,850	N2	12 tháng	2,678
2	Propofol	1%, 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	4,000	27,050	N2	12 tháng	1,623,000
3	Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên nang	Viên	10,000	5,900	N2	12 tháng	885,000
4	Ibuprofen	0.1g/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	30,000	5,500	N2	12 tháng	2,475,000
5	Loxoprofen	60mg	Uống	Viên	Viên	25,000	3,650	N2	12 tháng	1,368,750
6	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	Viên	3,000	1,400	N2	12 tháng	63,000
7	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Uống	Viên	Viên	210,000	1,000	N2	12 tháng	3,150,000
8	Risedronat	35mg	Uống	Viên	Viên	3,000	36,000	N2	12 tháng	1,620,000
9	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên	10,000	4,450	N2	12 tháng	667,500
10	Levocetirizin	0,5mg/ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Gói	10,000	6,000	N2	12 tháng	900,000
11	Pregabalin	50mg	Uống	Viên	Viên	15,000	9,500	N2	12 tháng	2,137,500
12	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg; 62,5mg	Uống	Viên	Viên	12,500	9,450	N2	12 tháng	1,771,875
13	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	15,000	44,898	N2	12 tháng	10,102,050
14	Cefaclor	500mg	Uống	Viên	Viên	18,000	8,400	N2	12 tháng	2,268,000
15	Cefamandol	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	55,000	65,000	N2	12 tháng	53,625,000
16	Cefamandol	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	15,000	130,000	N2	12 tháng	29,250,000
17	Cefoperazon	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	6,000	48,000	N2	12 tháng	4,320,000
18	Cefotiam	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	50,000	70,980	N2	12 tháng	53,235,000
19	Cefoxitin	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	10,600	116,000	N2	12 tháng	18,444,000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
20	Cefpirom	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	4,300	148,000	N2	12 tháng	9,546,000
21	Ceftizoxim	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	6,000	114,000	N2	12 tháng	10,260,000
22	Cloxacilin	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	15,500	45,000	N2	12 tháng	10,462,500
23	Cloxacilin	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	15,500	31,500	N2	12 tháng	7,323,750
24	Oxacilin	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	4,400	32,000	N2	12 tháng	2,112,000
25	Oxacilin	250mg	Uống	Viên	Viên	24,000	4,500	N2	12 tháng	1,620,000
26	Oxacilin	500mg	Uống	Viên	Viên	12,000	7,800	N2	12 tháng	1,404,000
27	Piperacilin	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,600	65,000	N2	12 tháng	1,560,000
28	Piperacilin	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	8,200	69,500	N2	12 tháng	8,548,500
29	Piperacilin + tazobactam	3g + 0,375g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	4,000	112,000	N2	12 tháng	6,720,000
30	Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	750	159,600	N2	12 tháng	1,795,500
31	Azithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên	12,000	3,650	N2	12 tháng	657,000
32	Teicoplanin*	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	200,000	N2	12 tháng	300,000
33	Caspofungin*	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	120	4,480,000	N2	12 tháng	8,064,000
34	Caspofungin*	70mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	5,600,000	N2	12 tháng	840,000
35	Hydroxy cloroquin	200mg	Uống	Viên	Viên	30,000	4,480	N2	12 tháng	2,016,000
36	Cisplatin	50mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	150	189,000	N2	12 tháng	425,250
37	Methotrexat	2,5mg	Uống	Viên	Viên	20,000	2,200	N2	12 tháng	660,000
38	Tegafur-uracil	100mg + 224mg	Uống	Viên	Viên	2,000	39,500	N2	12 tháng	1,185,000
39	Temozolomid	20mg	Uống	Viên nang	Viên	2,000	239,000	N2	12 tháng	7,170,000
40	Vincristin sulfat	1mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	92,000	N2	12 tháng	690,000
41	Trastuzumab	150mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	300	11,999,820	N2	12 tháng	53,999,190
42	Trastuzumab	440mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	50	29,925,000	N2	12 tháng	22,443,750
43	Pramipexol	0,18mg	Uống	Viên	Viên	24,000	4,475	N2	12 tháng	1,611,000
44	Cilostazol	100mg	Uống	Viên	Viên	5,900	7,560	N2	12 tháng	669,060
45	Cilostazol	50mg	Uống	Viên	Viên	51,800	6,000	N2	12 tháng	4,662,000
46	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	150,000	700	N2	12 tháng	1,575,000
47	Amlodipin + atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	15,000	3,990	N2	12 tháng	897,750
48	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	25,000	720	N2	12 tháng	270,000
49	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	53,333	732	N2	12 tháng	585,600

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
50	Bisoprolol + hydroclorothiazid	5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	15,000	2,652	N2	12 tháng	596,700
51	Candesartan	32mg	Uống	Viên	Viên	60,000	6,800	N2	12 tháng	6,120,000
52	Candesartan + hydrochlorothiazid	16mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	37,000	4,500	N2	12 tháng	2,497,500
53	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	30,000	3,550	N2	12 tháng	1,597,500
54	Imidapril	5mg	Uống	Viên	Viên	35,000	3,890	N2	12 tháng	2,042,250
55	Lisinopril + hydroclorothiazid	10mg/12,5mg	Uống	Viên	Viên	60,000	2,380	N2	12 tháng	2,142,000
56	Losartan	100mg	Uống	Viên	Viên	44,400	3,800	N2	12 tháng	2,530,800
57	Losartan + hydroclorothiazid	100mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	30,000	4,500	N2	12 tháng	2,025,000
58	Perindopril + indapamid	4 mg; 1.25mg	Uống	Viên	Viên	44,400	1,600	N2	12 tháng	1,065,600
59	Ramipril	2.5mg	Uống	Viên	Viên	30,000	2,797	N2	12 tháng	1,258,650
60	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	Viên	30,350	6,830	N2	12 tháng	3,109,358
61	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên	Viên	550,000	340	N2	12 tháng	2,805,000
62	Atorvastatin + ezetimibe	10mg; 10mg	Uống	Viên	Viên	45,000	6,500	N2	12 tháng	4,387,500
63	Fluvastatin	40mg	Uống	Viên	Viên	40,000	6,800	N2	12 tháng	4,080,000
64	Pravastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	79,600	4,200	N2	12 tháng	5,014,800
65	Simvastatin + ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	42,200	5,800	N2	12 tháng	3,671,400
66	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên	Viên	4,400	8,500	N2	12 tháng	561,000
67	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên	Viên	4,000	13,800	N2	12 tháng	828,000
68	Mupirocin	2%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	98,000	N2	12 tháng	441,000
69	Cimetidin	300mg/ 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	3,000	5,500	N2	12 tháng	247,500
70	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4 mg +3030,3mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	60,000	3,948	N2	12 tháng	3,553,200
71	Nizatidin	150mg	Uống	Viên nang	Viên	30,000	4,800	N2	12 tháng	2,160,000
72	Rabeprazol	10mg	Uống	Viên nang	Viên	76,667	1,440	N2	12 tháng	1,656,000
73	Rabeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	6,500	979	N2	12 tháng	95,453
74	Ondansetron	8mg	Uống	Viên	Viên	20,000	4,999	N2	12 tháng	1,499,700
75	Alverin citrat + Simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	49,400	2,500	N2	12 tháng	1,852,500
76	Dioctahedral smectit	3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20,000	7,810	N2	12 tháng	2,343,000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
77	Mesalazin (mesalamin)	500mg	Uống	Viên	Viên	1,450	8,000	N2	12 tháng	174,000
78	Betamethason	0,5mg/g x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6,000	61,500	N2	12 tháng	5,535,000
79	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200,000	3,000	N2	12 tháng	9,000,000
80	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1000UI/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,800	77,000	N2	12 tháng	2,079,000
81	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100UI/ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,600	67,450	N2	12 tháng	1,618,800
82	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml, lọ 10ml (70/30)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	6,000	68,000	N2	12 tháng	6,120,000
83	Levothyroxin (muối natri)	50mcg	Uống	Viên	Viên	180,000	1,007	N2	12 tháng	2,718,900
84	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	30,000	910	N2	12 tháng	409,500
85	Pyridostigmin bromid	60mg	Uống	Viên	Viên	7,500	4,840	N2	12 tháng	544,500
86	Betahistin	16mg	Uống	Viên	Viên	14,800	1,150	N2	12 tháng	255,300
87	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	600mg/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	300	175,000	N2	12 tháng	787,500
88	Donepezil	10mg	Uống	Viên	Viên	5,000	8,360	N2	12 tháng	627,000
89	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	20,000	2,200	N2	12 tháng	660,000
90	Piracetam	400mg	Uống	Viên	Viên	30,000	1,050	N2	12 tháng	472,500
91	Natri montelukast	5mg	Uống	Viên	Viên	22,200	1,450	N2	12 tháng	482,850
92	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11%+1180ml+ 11,3%+400ml+ 20%+340ml)/ 1920ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	200	1,240,000	N2	12 tháng	3,720,000
93	Acid amin + glucose + lipid (*)	11,3%, 11%, 20%/960ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	300	542,500	N2	12 tháng	2,441,250
94	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên	120,000	1,400	N2	12 tháng	2,520,000
95	Calci gluconat	10% 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	2,000	13,300	N2	12 tháng	399,000
96	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	100,000	800	N2	12 tháng	1,200,000
97	Human chorionic gonadotrophin (gonadotrophin nhau thai người-hCG)	5000 IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	50	178,667	N2	12 tháng	134,000
Nhóm 3	*Nhóm 3 bao gồm các thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và có báo cáo nghiên cứu tương đương sinh học được Cục Quản lý Dược công bố.*									
1	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	26,000	400	N3	12 tháng	156,000
2	Desloratadin	5 mg	Uống	Viên	Viên	18,533	1,680	N3	12 tháng	467,040
3	Pregabalin	75mg	Uống	Viên	Viên	6,000	7,500	N3	12 tháng	675,000
4	Cefaclor	250mg	Uống	Viên	Viên	15,000	4,500	N3	12 tháng	1,012,500
5	Cefaclor	500mg	Uống	Viên	Viên	18,000	10,250	N3	12 tháng	2,767,500
6	Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30,000	4,990	N3	12 tháng	2,245,500

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
7	Cefuroxim	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4,500	7,200	N3	12 tháng	486,000
8	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	15,000	1,340	N3	12 tháng	301,500
9	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	Viên	20,000	16,500	N3	12 tháng	4,950,000
10	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên	Viên	45,000	3,600	N3	12 tháng	2,430,000
11	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	53,333	525	N3	12 tháng	420,000
12	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Viên	60,000	2,090	N3	12 tháng	1,881,000
13	Losartan	25mg	Uống	Viên	Viên	30,000	1,995	N3	12 tháng	897,750
14	Metoprolol	25mg	Uống	Viên	Viên	34,000	1,596	N3	12 tháng	813,960
15	Metoprolol	50mg	Uống	Viên	Viên	24,000	2,322	N3	12 tháng	835,920
16	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên	52,400	2,940	N3	12 tháng	2,310,840
17	Valsartan + hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	150,000	7,450	N3	12 tháng	16,762,500
18	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,030	N3	12 tháng	3,090,000
19	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	121,500	610	N3	12 tháng	1,111,725
20	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	69,195	1,092	N3	12 tháng	1,133,414
21	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	64,250	1,718	N3	12 tháng	1,655,723
22	Rosuvastatin	5mg	Uống	Viên	Viên	35,500	1,000	N3	12 tháng	532,500
23	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	75,000	3,500	N3	12 tháng	3,937,500
24	Mebeverine hydrochlorid	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40,000	3,450	N3	12 tháng	2,070,000
25	Gliclazid + metformin	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	120,000	3,850	N3	12 tháng	6,930,000
26	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	177,600	3,000	N3	12 tháng	7,992,000
27	Metformin	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	180,000	2,000	N3	12 tháng	5,400,000
28	Metformin	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	120,000	1,899	N3	12 tháng	3,418,200
29	Kali clorid	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30,000	2,000	N3	12 tháng	900,000
Nhóm 4	*Nhóm 4 bao gồm các thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP.*									
1	Atropin sulfat	0,25mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	37,000	550	N4	12 tháng	305,250

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
2	Levobupivacaine	5mg/1ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1,300	84,000	N4	12 tháng	1,638,000
3	Morphin	10mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	10,000	7,000	N4	12 tháng	1,050,000
4	Atracurium besylat	10mg/ml; 2,5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	800	39,000	N4	12 tháng	468,000
5	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	12,500	6,825	N4	12 tháng	1,279,688
6	Rocuronium bromid	10mg/ml x 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	3,000	57,000	N4	12 tháng	2,565,000
7	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	7,500	515	N4	12 tháng	57,938
8	Ketorolac	30mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	12,500	4,830	N4	12 tháng	905,625
9	Loxoprofen	60mg	Uống	Viên	Viên	25,000	515	N4	12 tháng	193,125
10	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	Viên	25,000	840	N4	12 tháng	315,000
11	Morphin	30mg	Uống	Viên	Viên	3,500	7,150	N4	12 tháng	375,375
12	Nefopam hydroclorid	10mg/ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	8,000	3,255	N4	12 tháng	390,600
13	Paracetamol	1000mg/6,7ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	20,000	27,800	N4	12 tháng	8,339,997
14	Paracetamol	1g /100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	20,000	21,000	N4	12 tháng	6,300,000
15	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 15mg	Uống	Viên	Viên	44,000	1,900	N4	12 tháng	1,254,000
16	Paracetamol + tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	12,000	2,300	N4	12 tháng	414,000
17	Tenoxicam	20 mg	Uống	Viên	Viên	12,500	1,000	N4	12 tháng	187,500
18	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	7,500	430	N4	12 tháng	48,375
19	Glucosamin	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	3,000	2,200	N4	12 tháng	99,000
20	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	70mg + 2.800IU	Uống	Viên	Viên	10,000	15,540	N4	12 tháng	2,331,000
21	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Uống	Viên	Viên	210,000	830	N4	12 tháng	2,614,500
22	Risedronat	35mg	Uống	Viên	Viên	3,000	6,550	N4	12 tháng	294,750
23	Zoledronic acid	4mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	110	590,000	N4	12 tháng	973,500
24	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	27,000	320	N4	12 tháng	129,600
25	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên	13,300	350	N4	12 tháng	69,825
26	Desloratadin	5 mg	Uống	Viên	Viên	18,500	578	N4	12 tháng	160,395
27	Dexchlorpheniramin	2mg/5ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	1,000	17,850	N4	12 tháng	267,750
28	Diphenhydramin	10mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	15,000	700	N4	12 tháng	157,500

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
29	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên	10,000	861	N4	12 tháng	129,150
30	Ebastin	20mg	Uống	Viên	Viên	30,000	5,670	N4	12 tháng	2,551,500
31	Epinephrin (adrenalin)	5mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,500	25,000	N4	12 tháng	562,500
32	Rupatadine	10mg	Uống	Viên	Viên	2,000	5,700	N4	12 tháng	171,000
33	Acetylcystein	300mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	300	30,000	N4	12 tháng	135,000
34	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	10mg/ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	600	46,200	N4	12 tháng	415,800
35	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	10mg/ml; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	600	27,300	N4	12 tháng	245,700
36	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	200	29,400	N4	12 tháng	88,200
37	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0,84g/ 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	1,200	19,740	N4	12 tháng	355,320
38	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	145,000	N4	12 tháng	1,087,500
39	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	1,000	28,000	N4	12 tháng	420,000
40	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/ml; 4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	1,500	42,500	N4	12 tháng	956,250
41	Sorbitol	3,3%; 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền,Tiêm/ truyền, Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Chai	6,000	14,490	N4	12 tháng	1,304,100
42	Gabapentin	600mg	Uống	Viên	Viên	15,000	2,184	N4	12 tháng	491,400
43	Lamotrigine	25mg	Uống	Viên	Viên	12,000	2,499	N4	12 tháng	449,820
44	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	Viên	15,000	2,650	N4	12 tháng	596,250
45	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	Viên	1,000	300	N4	12 tháng	4,500
46	Pregabalin	75mg	Uống	Viên	Viên	6,000	1,050	N4	12 tháng	94,500
47	Pregabalin	50mg	Uống	Viên	Viên	15,000	987	N4	12 tháng	222,075
48	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	575	N4	12 tháng	51,750
49	Amoxicilin + acid clavulanic	1000mg + 62.5mg	Uống	Viên	Viên	25,000	16,000	N4	12 tháng	6,000,000
50	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg; 62,5mg	Uống	Viên	Viên	12,500	2,350	N4	12 tháng	440,625
51	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	10,000	29,500	N4	12 tháng	4,425,000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
52	Benzathin benzylpenicilin	1.200.000 IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	11,800	N4	12 tháng	88,500
53	Cefaclor	250mg	Uống	Viên	Viên	15,000	1,742	N4	12 tháng	391,950
54	Cefalexin	250 mg	Uống	Viên	Viên	11,000	459	N4	12 tháng	75,735
55	Cefalothin	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	16,000	36,990	N4	12 tháng	8,877,600
56	Cefamandol	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	15,000	94,000	N4	12 tháng	21,150,000
58	Cefotaxim	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	4,100	5,980	N4	12 tháng	367,770
59	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên	29,500	1,653	N4	12 tháng	731,453
60	Ceftazidim	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	3,000	11,900	N4	12 tháng	535,500
61	Ceftibuten	200mg	Uống	Viên	Viên	3,000	35,900	N4	12 tháng	1,615,500
62	Ceftibuten	400mg	Uống	Viên nang	Viên	500	54,000	N4	12 tháng	405,000
63	Ceftriaxon	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	24,000	6,888	N4	12 tháng	2,479,680
64	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên	12,500	3,255	N4	12 tháng	610,313
65	Ertapenem*	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	100	520,000	N4	12 tháng	780,000
66	Imipenem + cilastatin*	500mg + 500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	400	51,660	N4	12 tháng	309,960
67	Meropenem*	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	1,150	57,750	N4	12 tháng	996,188
68	Meropenem*	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	2,300	33,726	N4	12 tháng	1,163,547
69	Oxacilin	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	4,400	32,800	N4	12 tháng	2,164,800
70	Oxacilin	500mg	Uống	Viên	Viên	12,000	3,800	N4	12 tháng	684,000
71	Piperacilin + tazobactam	4g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,200	79,800	N4	12 tháng	1,436,400
72	Ticarcillin + acid clavulanic	1,5g + 0,1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	3,000	99,000	N4	12 tháng	4,455,000
73	Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	750	104,000	N4	12 tháng	1,170,000
74	Gentamicin	40mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	10,000	1,197	N4	12 tháng	179,550
75	Netilmicin sulfat	150mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	2,200	43,260	N4	12 tháng	1,427,580
76	Tinidazol	500mg /100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	15,000	30,000	N4	12 tháng	6,750,000
77	Tinidazol	500mg	Uống	Viên	Viên	12,000	519	N4	12 tháng	93,366
78	Erythromycin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	17,800	1,470	N4	12 tháng	392,490
79	Roxithromycin	300mg	Uống	Viên	Viên	15,000	1,995	N4	12 tháng	448,875

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
80	Spiramycin + Metronidazol	750.000 IU + 125mg	Uống	Viên	Viên	3,000	976	N4	12 tháng	43,920
81	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	2,000	110,000	N4	12 tháng	3,300,000
82	Levofloxacin	500mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	1,425	37,485	N4	12 tháng	801,242
83	Levofloxacin	750mg/ 150ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	2,000	42,000	N4	12 tháng	1,260,000
84	Moxifloxacin	400mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	1,000	248,000	N4	12 tháng	3,720,000
85	Ofloxacin	200mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	2,000	97,990	N4	12 tháng	2,939,700
86	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên	60,000	473	N4	12 tháng	425,700
87	Sulfadiazin bạc	1%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3,000	21,945	N4	12 tháng	987,525
88	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(200mg + 40mg)/10ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Chai	1,500	5,000	N4	12 tháng	112,500
89	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	5,000	514	N4	12 tháng	38,550
90	Sulfasalazin	500mg	Uống	Viên	Viên	8,000	5,500	N4	12 tháng	660,000
91	Minocyclin	100mg	Uống	Viên	Viên	7,400	14,845	N4	12 tháng	1,647,795
92	Tetracyclin hydroclorid	1%; 5 g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	1,100	3,550	N4	12 tháng	58,575
93	Colistin*	1MUI	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	371,700	N4	12 tháng	557,550
94	Colistin*	2MUI	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	680,000	N4	12 tháng	1,020,000
95	Fosfomycin*	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	6,000	82,900	N4	12 tháng	7,461,000
96	Teicoplanin*	400mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,200	210,000	N4	12 tháng	3,780,000
97	Vancomycin	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	10,000	33,500	N4	12 tháng	5,025,000
98	Aciclovir	3%; 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	300	49,350	N4	12 tháng	222,075
99	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	3,300	435	N4	12 tháng	21,533
100	Aciclovir	5%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,600	9,800	N4	12 tháng	235,200

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
101	Fluconazol	200mg	Uống	Viên	Viên	2,500	13,000	N4	12 tháng	487,500
102	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	Viên	Viên	2,400	1,950	N4	12 tháng	70,200
103	Carboplatin	50mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,200	134,925	N4	12 tháng	2,428,650
104	Cisplatin	10mg/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	79,800	N4	12 tháng	119,700
105	Docetaxel	20mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	700	284,970	N4	12 tháng	2,992,185
106	Doxorubicin	10mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	425	39,480	N4	12 tháng	251,685
107	Doxorubicin	50mg/25ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	150	167,790	N4	12 tháng	377,528
108	Epirubicin hydrochlorid	10mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	1,000	123,795	N4	12 tháng	1,856,925
109	Epirubicin hydrochlorid	50mg/25ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	800	336,000	N4	12 tháng	4,032,000
110	Etoposid	100mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	115,395	N4	12 tháng	1,730,925
111	Fluorouracil (5-FU)	1g/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	300	83,895	N4	12 tháng	377,528
112	Gemcitabin	1000mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	420	344,988	N4	12 tháng	2,173,424
113	Gemcitabin	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	600	140,700	N4	12 tháng	1,266,300
114	Irinotecan	100mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	165	569,982	N4	12 tháng	1,410,705
115	Irinotecan	40mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	275	294,000	N4	12 tháng	1,212,750
116	Oxaliplatin	100mg/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	900	248,850	N4	12 tháng	3,359,475
117	Oxaliplatin	150mg/30ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	1,197,000	N4	12 tháng	8,977,500
118	Oxaliplatin	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	600	244,986	N4	12 tháng	2,204,874
119	Paclitaxel	150mg/25ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	350	542,900	N4	12 tháng	2,850,225
120	Paclitaxel	250mg/41,67ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	200	1,197,000	N4	12 tháng	3,591,000
121	Paclitaxel	30mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	500	139,986	N4	12 tháng	1,049,895

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
122	Vinorelbin	10mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	105	383,250	N4	12 tháng	603,619
123	Erlotinib	150mg	Uống	Viên	Viên	150	240,000	N4	12 tháng	540,000
124	Gefitinib	250mg	Uống	Viên	Viên	300	215,000	N4	12 tháng	967,500
125	Imatinib	100mg	Uống	Viên	Viên	300	80,000	N4	12 tháng	360,000
126	Sorafenib	200mg	Uống	Viên	Viên	1,000	380,000	N4	12 tháng	5,700,000
127	Azathioprin	50mg	Uống	Viên	Viên	20,000	7,000	N4	12 tháng	2,100,000
128	Glycyl funtumin (hydroclorid)	0,3mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	700	41,000	N4	12 tháng	430,500
129	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20,000	7,500	N4	12 tháng	2,250,000
130	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	Viên	60,000	7,800	N4	12 tháng	7,020,000
131	Solifenacin succinate	10mg	Uống	Viên	Viên	12,000	19,700	N4	12 tháng	3,546,000
132	Levodopa + Carbidopa	250mg +25mg	Uống	Viên	Viên	50,000	3,486	N4	12 tháng	2,614,500
133	Sắt protein succinylat	800mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	300	18,200	N4	12 tháng	81,900
134	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	200	75,000	N4	12 tháng	225,000
135	Sắt fumarat + acid folic	200mg + 0,75mg	Uống	Viên	Viên	150,000	882	N4	12 tháng	1,984,500
136	Carbazochrom	5mg/ml, 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	100	56,700	N4	12 tháng	85,050
137	Carbazochrom	5mg/ml, 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	100	31,500	N4	12 tháng	47,250
138	Cilostazol	100mg	Uống	Viên	Viên	5,900	4,250	N4	12 tháng	376,125
139	Etamsylat	250mg/ 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	6,700	8,100	N4	12 tháng	814,050
140	Phytomenadion (vitamin K1)	20mg/1ml, 2ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Ống	1,000	88,200	N4	12 tháng	1,323,000
141	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	14,800	1,785	N4	12 tháng	396,270
142	Deferasirox	180mg	Uống	Viên	Viên	120	50,000	N4	12 tháng	90,000
143	Deferasirox	90mg	Uống	Viên	Viên	120	30,000	N4	12 tháng	54,000
144	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	1,200	50,000	N4	12 tháng	900,000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
145	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Uống	Viên	Viên	30,000	210	N4	12 tháng	94,500
146	Nicorandil	5mg	Uống	Viên	Viên	50,000	3,000	N4	12 tháng	2,250,000
147	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	102,000	128	N4	12 tháng	195,840
148	Adenosin triphosphat	6mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	330	800,000	N4	12 tháng	3,960,000
149	Amiodarone hydrochlorid	150mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	450	24,000	N4	12 tháng	162,000
150	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	10,000	600	N4	12 tháng	90,000
151	Amlodipin + atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	15,000	3,150	N4	12 tháng	708,750
152	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	25,000	199	N4	12 tháng	74,625
153	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	53,300	299	N4	12 tháng	239,051
154	Bisoprolol + hydroclorothiazid	5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	15,000	476	N4	12 tháng	107,100
155	Candesartan + hydrochlorothiazid	8mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên	60,000	3,192	N4	12 tháng	2,872,800
156	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	30,000	3,483	N4	12 tháng	1,567,350
157	Enalapril + hydrochlorothiazid	5mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	60,000	2,350	N4	12 tháng	2,115,000
158	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	3,800	88,200	N4	12 tháng	5,027,400
159	Ramipril	10mg	Uống	Viên	Viên	130,000	6,300	N4	12 tháng	12,285,000
160	Ramipril	2.5mg	Uống	Viên	Viên	30,000	2,625	N4	12 tháng	1,181,250
161	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên	50,000	1,260	N4	12 tháng	945,000
162	Telmisartan + hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	44,400	1,680	N4	12 tháng	1,118,880
163	Digoxin	0.5mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	50	16,000	N4	12 tháng	12,000
164	Digoxin	0.25mg	Uống	Viên	Viên	2,500	650	N4	12 tháng	24,375
165	Milrinon	10mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	150	980,000	N4	12 tháng	2,205,000
166	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống kháng dịch vị	Gói	120,000	2,500	N4	12 tháng	4,500,000
167	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	100mg	Uống	Viên	Viên	150,000	450	N4	12 tháng	1,012,500

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
168	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	75mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,380	N4	12 tháng	3,570,000
169	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	200,000	336	N4	12 tháng	1,008,000
170	Ticagrelor	60mg	Uống	Viên	Viên	10,000	12,450	N4	12 tháng	1,867,500
171	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	121,500	225	N4	12 tháng	410,063
172	Atorvastatin	40 mg	Uống	Viên	Viên	43,000	790	N4	12 tháng	509,550
173	Fenofibrat	145mg	Uống	Viên	Viên	36,000	3,150	N4	12 tháng	1,701,000
174	Lovastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	40,000	1,450	N4	12 tháng	870,000
175	Pravastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	79,600	4,050	N4	12 tháng	4,835,700
176	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	69,195	418	N4	12 tháng	433,853
177	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	64,250	660	N4	12 tháng	636,075
178	Rosuvastatin	5mg	Uống	Viên	Viên	35,500	336	N4	12 tháng	178,920
179	Simvastatin + ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	42,200	1,800	N4	12 tháng	1,139,400
180	Bosentan	125mg	Uống	Viên	Viên	100	93,500	N4	12 tháng	140,250
181	Nimodipin	30mg/10ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Ống	5,100	15,750	N4	12 tháng	1,204,875
182	Nimodipin	2mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	126,000	N4	12 tháng	945,000
183	Acitretin	25mg	Uống	Viên	Viên	5,000	17,000	N4	12 tháng	1,275,000
184	Adapalen	0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,500	60,000	N4	12 tháng	1,350,000
185	Benzoyl peroxid	10%,15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	90,000	N4	12 tháng	405,000
186	Calcipotriol	0.75mg/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	135,000	N4	12 tháng	202,500
187	Clobetasol propionat	0.05%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6,000	31,500	N4	12 tháng	2,835,000
188	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	5%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	40	17,800	N4	12 tháng	10,680
189	Fusidic acid	2%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600	19,900	N4	12 tháng	179,100
190	Fusidic acid + betamethason	300mg+ 18,21mg, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6,000	56,000	N4	12 tháng	5,040,000
191	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	(20mg + 0,5 mg)/g, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,500	60,000	N4	12 tháng	1,350,000
192	Tacrolimus	5mg/5g; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,000	81,500	N4	12 tháng	1,222,500

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
193	Tacrolimus	0,03%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	700	78,000	N4	12 tháng	819,000
194	Tacrolimus	0,1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600	82,000	N4	12 tháng	738,000
195	Povidon iodin	10%/50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	102,000	N4	12 tháng	153,000
196	Furosemid + spironolacton	20mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	74,000	1,533	N4	12 tháng	1,701,630
197	Aluminum phosphat	20%- 11g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	5,000	2,400	N4	12 tháng	180,000
198	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4,500	2,150	N4	12 tháng	145,125
199	Famotidin	40mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	2,000	76,000	N4	12 tháng	2,280,000
200	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên	Viên	20,000	305	N4	12 tháng	91,500
201	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800,4mg + 612mg + 80mg) - 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	37,000	3,696	N4	12 tháng	2,051,280
202	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	2,668g + 4,596g + 0,266g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20,000	3,570	N4	12 tháng	1,071,000
203	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg; 800mg; 100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20,000	4,400	N4	12 tháng	1,320,000
204	Nizatidin	150mg	Uống	Viên nang	Viên	30,000	1,617	N4	12 tháng	727,650
205	Esomeprazol	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	7,200	9,870	N4	12 tháng	1,065,960
206	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	viên	75,000	380	N4	12 tháng	427,500
207	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên	Viên	20,000	2,790	N4	12 tháng	837,000
208	Rabeprazol	10mg	Uống	Viên Nang	Viên	76,667	1,470	N4	12 tháng	1,690,500
209	Ranitidin	50mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	6,000	2,940	N4	12 tháng	264,600
210	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên	22,500	950	N4	12 tháng	320,625
211	Sucralfat	1500mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	45,000	4,200	N4	12 tháng	2,835,000
212	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	2,000	1,428	N4	12 tháng	42,840
213	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên	Viên	9,900	105	N4	12 tháng	15,593
214	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Viên	6,000	580	N4	12 tháng	52,200

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
215	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Viên	12,000	650	N4	12 tháng	117,000
216	Phloroglucinol hydrat+ trimethylphloroglucinol	(40mg + 0,04mg)/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	300	28,000	N4	12 tháng	126,000
217	Glycerol	2,25g/3g; 9g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp	10,000	6,930	N4	12 tháng	1,039,500
218	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(7,2g + 2,7g), 45ml	Uống	Dung dịch/Hỗn dịch/Nhũ dịch uống	Chai	5,000	39,000	N4	12 tháng	2,925,000
219	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000	525	N4	12 tháng	39,375
220	Bacillus subtilis	³10^8 CFU, 1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	3,000	N4	12 tháng	270,000
221	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12,000	1,750	N4	12 tháng	315,000
222	Kẽm sulfat	10mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	6,000	4,800	N4	12 tháng	432,000
223	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU	Uống	Viên	Viên	22,200	1,449	N4	12 tháng	482,517
224	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	60,000	4,599	N4	12 tháng	4,139,100
225	Diosmin	600mg	Uống	Viên	Viên	22,000	5,000	N4	12 tháng	1,650,000
226	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	20,000	1,010	N4	12 tháng	303,000
227	Simethicon	125mg	Uống	Viên nang	Viên	60,000	1,200	N4	12 tháng	1,080,000
228	Beclomethason (dipropionat)	50mcg/liều; 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	3,700	56,000	N4	12 tháng	3,108,000
229	Dexamethason	4mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	26,600	950	N4	12 tháng	379,050
230	Fluocinolon acetonid	0,025%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,500	4,890	N4	12 tháng	110,025
231	Triamcinolon acetonid	80mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	200	42,000	N4	12 tháng	126,000
232	Progesteron	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	12,000	5,523	N4	12 tháng	994,140
233	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	12,000	16,480	N4	12 tháng	2,966,400
234	Glibenclamid + metformin	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	18,500	2,000	N4	12 tháng	555,000
235	Metformin	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	180,000	1,995	N4	12 tháng	5,386,500
236	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	95,600	1,197	N4	12 tháng	1,716,498
237	Repaglinid	2mg	Uống	Viên	Viên	50,000	5,950	N4	12 tháng	4,462,500
238	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Viên	160,000	294	N4	12 tháng	705,600
239	Propylthiouracil (PTU)	100mg	Uống	Viên	Viên	37,000	735	N4	12 tháng	407,925
240	Thiamazol	10mg	Uống	Viên	Viên	90,000	693	N4	12 tháng	935,550
241	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	180,000	590	N4	12 tháng	1,593,000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
242	Huyết thanh kháng uốn ván	1500UI	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	15,000	26,040	N4	12 tháng	5,859,000
243	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	30,000	357	N4	12 tháng	160,650
244	Pyridostigmin bromid	60mg	Uống	Viên	Viên	7,500	2,604	N4	12 tháng	292,950
245	Tizanidin hydroclorid	4mg	Uống	Viên	Viên	62,200	2,436	N4	12 tháng	2,272,788
246	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	Viên	3,000	1,000	N4	12 tháng	45,000
247	Hydroxypropylmethyl cellulose	0.3%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	400	24,400	N4	12 tháng	146,400
248	Hydroxypropylmethyl cellulose	0.3%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	600	30,000	N4	12 tháng	270,000
249	Fluticason propionat	50mcg/liều xịt, 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	1,000	96,000	N4	12 tháng	1,440,000
250	Naphazolin	2,5mg/ 5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	8,900	1,992	N4	12 tháng	265,932
251	Rifamycin	200.000IU; 10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	1,000	65,000	N4	12 tháng	975,000
252	Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	800	346,500	N4	12 tháng	4,158,000
253	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	800	4,480	N4	12 tháng	53,760
254	Diazepam	5 mg	Uống	Viên	Viên	6,250	240	N4	12 tháng	22,500
255	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	3,000	210	N4	12 tháng	9,450
256	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	7,500	13,734	N4	12 tháng	1,545,075
257	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	20,000	494	N4	12 tháng	148,200
258	Piracetam	12g, 60ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,200	55,000	N4	12 tháng	990,000
259	Piracetam	200mg/ml; 15 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	1,100	6,154	N4	12 tháng	101,541
260	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	24,400	498	N4	12 tháng	182,268
261	Bambuterol	20mg	Uống	Viên	Viên	5,000	2,205	N4	12 tháng	165,375
262	Salbutamol sulfat	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	5,000	3,800	N4	12 tháng	285,000
263	Codein + Terpin hydrat	5mg +100mg	Uống	Viên	Viên	12,000	255	N4	12 tháng	45,900
264	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40,000	520	N4	12 tháng	312,000
265	N-acetylcystein	200mg	Uống	Viên	Viên	64,000	970	N4	12 tháng	931,200

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
266	Cafein citrat	30mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	1,000	42,000	N4	12 tháng	630,000
267	Mometason furoat	50mcg/lần xịt; 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	1,500	119,000	N4	12 tháng	2,677,500
268	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	60,000	745	N4	12 tháng	670,500
269	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg+ 158mg	Uống	Viên	Viên	140,000	1,050	N4	12 tháng	2,205,000
270	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	(0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g)/ 4,22g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15,000	1,155	N4	12 tháng	259,875
271	Acid amin*	10%, 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	1,250	79,500	N4	12 tháng	1,490,625
272	Acid amin*	5%, 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	1,000	68,250	N4	12 tháng	1,023,750
273	Acid amin* (dành cho bệnh suy thận)	7,2%; 200ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	1,200	115,000	N4	12 tháng	2,070,000
274	Calci clorid	500mg/ 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	7,000	1,260	N4	12 tháng	132,300
275	Glucose	10%; 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	57,700	11,700	N4	12 tháng	10,126,350
276	Glucose	30%; 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	200	16,382	N4	12 tháng	49,146
277	Glucose	5%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	60,000	8,800	N4	12 tháng	7,920,000
278	Kali clorid	10%; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	12,200	2,310	N4	12 tháng	422,730
279	Kali clorid	10%; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	22,200	1,365	N4	12 tháng	454,545
280	Magnesi sulfat	15%; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	30,000	2,900	N4	12 tháng	1,305,000
281	Manitol	20%; 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	500	21,000	N4	12 tháng	157,500
282	Natri clorid	0,9%; 1000ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	24,050	16,000	N4	12 tháng	5,772,000
283	Natri clorid	0.9%; 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	2,000	7,875	N4	12 tháng	236,250
284	Natri clorid	0.9%; 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	10,000	8,820	N4	12 tháng	1,323,000
285	Natri clorid	0.9%; 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	120,000	9,450	N4	12 tháng	17,010,000
286	Natri clorid	10%; 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	1,500	11,897	N4	12 tháng	267,683

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
287	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	1,955g; 0,375g; 0,68g; 0,68g; 0,316g; 5,76mg; 37,5g; 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	15,000	17,000	N4	12 tháng	3,825,000
288	Ringer lactat	500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	90,000	9,135	N4	12 tháng	12,332,250
289	Nước cất pha tiêm	500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	15,400	8,884	N4	12 tháng	2,052,204
290	Calci carbonat+ calci gluconolactat	150mg + 1470mg	Uống	Viên	Viên	37,000	1,950	N4	12 tháng	1,082,250
291	Calci carbonat+ calci gluconolactat	300mg + 2940mg	Uống	Viên	viên	44,400	2,500	N4	12 tháng	1,665,000
292	Calci carbonat+ calci gluconolactat	120mg + 380mg	Uống	Viên sủi	Viên	50,000	2,793	N4	12 tháng	2,094,750
293	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên	120,000	819	N4	12 tháng	1,474,200
294	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	456mg + 426mg; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	40,500	1,281	N4	12 tháng	778,208
295	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molypdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	(6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,260mg + 0,166mg)/ 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	15,000	29,400	N4	12 tháng	6,615,000
296	Tricalcium phosphat	1,65g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	14,800	945	N4	12 tháng	209,790
297	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	5000IU; 400IU	Uống	Viên	Viên	250,000	185	N4	12 tháng	693,750
298	Vitamin B1	100mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	6,000	760	N4	12 tháng	68,400
299	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 250mcg	Uống	Viên	Viên	180,000	1,176	N4	12 tháng	3,175,200
300	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	Viên	120,000	1,800	N4	12 tháng	3,240,000
301	Vitamin B6 + magnesi lactat	10mg + 940mg	Uống	Viên sủi	Viên	111,000	2,480	N4	12 tháng	4,129,200

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
302	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	29,600	189	N4	12 tháng	83,916
303	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1000mcg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	3,000	462	N4	12 tháng	20,790
304	Vitamin C	500 mg	Uống	Viên	Viên	200,000	198	N4	12 tháng	594,000
305	Vitamin E	400 IU	Uống	Viên nang	Viên	52,200	550	N4	12 tháng	430,650
306	Febuxostat	40mg	Uống	Viên	Viên	12,000	7,000	N4	12 tháng	1,260,000
307	Febuxostat	80mg	Uống	Viên	Viên	6,000	11,800	N4	12 tháng	1,062,000
Nhóm 5	*Nhóm 5 bao gồm các thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.*									
1	Fentanyl	50mcg/ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	9,000	21,000	N5	12 tháng	2,835,000
2	Fentanyl	50mcg/ml; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	7,500	12,600	N5	12 tháng	1,417,500
3	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	2%+0,001%, 1,8ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống Cartridge	3,000	11,200	N5	12 tháng	504,000
4	Midazolam	5mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	5,000	14,050	N5	12 tháng	1,053,749
5	Propofol	1%, 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	7,000	28,000	N5	12 tháng	2,940,000
6	Sevofluran	100% w/w; 250ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ	500	1,570,000	N5	12 tháng	11,775,000
7	Fentanyl	4.2 mg/miếng	Dán ngoài da	Miếng dán	Miếng	30	154,350	N5	12 tháng	69,458
8	Fentanyl	8.4 mg/miếng	Dán ngoài da	Miếng dán	Miếng	40	282,975	N5	12 tháng	169,785
9	Infliximab	100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	80	8,490,000	N5	12 tháng	10,188,000
10	Zoledronic acid	5mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	300	448,000	N5	12 tháng	2,016,000
11	Phenobarbital	200mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	300	14,070	N5	12 tháng	63,315
12	Valproat natri	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20,000	550	N5	12 tháng	165,000
13	Valproat natri + valproic acid	333mg;145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	35,000	2,350	N5	12 tháng	1,233,750
14	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	1,400	247,000	N5	12 tháng	5,187,000
15	Fluconazol	200mg	Uống	Viên	Viên	2,500	8,000	N5	12 tháng	300,000
16	Bleomycin	15U	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	150	414,750	N5	12 tháng	933,188

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
17	Bortezomib	2mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	2,730,000	N5	12 tháng	409,500
18	Doxorubicin	20mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm liposome/nano /phức hợp lipid	Lọ	700	2,047,500	N5	12 tháng	21,498,750
19	Fludarabin	50mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	1,580,000	N5	12 tháng	237,000
20	Pemetrexed	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	200	2,520,000	N5	12 tháng	7,560,000
21	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	50	3,780,000	N5	12 tháng	2,835,000
22	Bevacizumab	400mg/16ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	50	14,490,000	N5	12 tháng	10,867,500
23	Imatinib	400mg	Uống	Viên	Viên	300	215,000	N5	12 tháng	967,500
24	Rituximab	100mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	200	2,325,540	N5	12 tháng	6,976,620
25	Rituximab	10mg/ml x 50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	160	10,045,000	N5	12 tháng	24,108,000
26	Abiraterone acetate	250mg	Uống	Viên	Viên	1,000	128,334	N5	12 tháng	1,925,010
27	Levodopa + Carbidopa	250mg +25mg	Uống	Viên	Viên	50,000	3,423	N5	12 tháng	2,567,250
28	Enoxaparin (natri)	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4ml)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Xy lanh	3,000	58,500	N5	12 tháng	2,632,500
29	Erythropoietin	2000 IU/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	100	73,900	N5	12 tháng	110,850
30	Filgrastim	30MU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm	550	182,700	N5	12 tháng	1,507,275
31	Pegfilgrastim	6mg/0,6ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	120	4,990,000	N5	12 tháng	8,982,000
32	Diltiazem	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5,000	3,990	N5	12 tháng	299,250
33	Amlodipin + losartan	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	120,000	5,200	N5	12 tháng	9,360,000
34	Secukinumab	150mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	50	7,820,000	N5	12 tháng	5,865,000
35	Palonosetron hydroclorid	0,25mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống	752	350,000	N5	12 tháng	3,948,000
36	Amylase + lipase + protease	18000IU +25000IU +1000IU (300mg)	Uống	Viên	Viên	10,000	13,703	N5	12 tháng	2,055,450
37	Betamethasone dipropionate + Betamethasone sodium phosphate	6,43mg/ml + 2,63mg/ml; 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	200	63,738	N5	12 tháng	191,214

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (VND)
38	Gliclazid + metformin	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	120,000	3,390	N5	12 tháng	6,102,000
39	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300 UI/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	5,700	240,000	N5	12 tháng	20,520,000
40	Betahistin	12mg	Uống	Viên	Viên	48,700	2,130	N5	12 tháng	1,555,965
41	Fluticason propionat	50mcg/liều xịt, 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	1,000	93,000	N5	12 tháng	1,395,000
42	Budesonid + formoterol	(200mcg + 6mcg)/ liều; 120 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình xịt	5,000	173,000	N5	12 tháng	12,975,000
43	Vitamin B1 + B6 + B12	100 mg + 50 mg + 1000 mcg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	5,000	10,800	N5	12 tháng	810,000
44	Menotrophin (gonadotrophin từ nước tiểu phụ nữ mãn kinh, HMG).	75 IU/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	100	310,000	N5	12 tháng	465,000